

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



QUY CHẾ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-DSG-HĐT ngày 09/09/2024 của
Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 09/2024

**QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

**Về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động
Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012; Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg, ngày 06/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học DL Kỹ nghệ TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg, ngày 16/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học DL Kỹ nghệ TP. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 06/04/2024 của Thủ tướng Chính Phủ, về việc chuyển đổi Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn sang loại hình Trường đại học tư thục;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-DSG-HNNĐT ngày 13/07/2024 của Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn nhiệm kỳ 2024-2029.

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-DSG-HNNĐT ngày 13/07/2024 của Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn nhiệm kỳ 2024-2029;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-DSG-HNNĐT ngày 30/08/2024 của Hội nghị nhà đầu tư Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, về việc thông qua Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đối với các chương: Chương II, Chương VI và Chương VII.

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-DSG-HĐT ngày 09/9/2024 của Hội đồng trường, về việc thông qua Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đối với các nội dung khác ngoài các chương: Chương II, Chương VI, Chương VII.

Căn cứ biên bản họp Hội đồng trường số 04-24/BB-DSG-HĐT ngày 04/09/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng trường, Ban giám hiệu, Đơn vị và cá nhân thuộc, trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP.HĐT, P. KHTC và P. HCQT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



TS. Ngô Thị Thu Thủy

MỤC LỤC

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	5
Điều 2. Các từ viết tắt	5
Điều 3. Giải thích từ ngữ	6
Điều 4. Quá trình hình thành, phát triển	10
Điều 5. Vị trí pháp lý	10
Điều 6. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục	11
Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường	13
Điều 8. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình.....	14
Chương II. NHÀ ĐẦU TƯ, PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	17
Điều 9. Nhà đầu tư, phương thức hoạt động của nhà đầu tư	17
Điều 10. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của nhà đầu tư.....	18
Điều 11. Hội nghị nhà đầu tư.....	20
Điều 12. Triệu tập Hội nghị nhà đầu tư	21
Điều 13. Triệu tập Hội nghị nhà đầu tư bất thường.....	22
Điều 14. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội nghị nhà đầu tư	24
Điều 15. Nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư	24
Điều 16. Biên bản họp Hội nghị nhà đầu tư	25
Điều 17. Thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	26
Điều 18. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư	27
Điều 19. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội nghị nhà đầu tư chấp thuận	28
Điều 20. Ban Kiểm soát.....	28
Chương III. CƠ CẤU TỔ CHỨC	32
Điều 21. Cơ cấu tổ chức.....	32
Điều 22. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn thể và tổ chức xã hội.....	32
Điều 23. Hội đồng trường	33
Điều 24. Chủ tịch Hội đồng trường	37
Điều 25. Phó chủ tịch Hội đồng trường	38

Điều 26. Thư ký Hội đồng trường	38
Điều 27. Thủ tục thành lập Hội đồng trường; thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng trường; thủ tục công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường; thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường và thành viên Hội đồng trường khác.	38
Điều 28. Hiệu trưởng	41
Điều 29. Phó hiệu trưởng	43
Điều 30. Các đơn vị trong trường	43
Điều 31. Hội đồng khoa học và đào tạo	43
Điều 32. Các hội đồng chuyên môn, hội đồng tư vấn khác	44
Điều 33. Khoa, Ban Khoa học cơ bản	44
Điều 34. Bộ môn	47
Điều 35. Phòng chức năng	48
Điều 36. Thư viện, trang tin điện tử, tạp chí khoa học công nghệ	48
Điều 37. Tổ chức nghiên cứu, phát triển; đơn vị sự nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	49
Chương IV. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG	49
Mục 1. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO	49
Điều 38. Chương trình đào tạo, giáo trình và học liệu	49
Điều 39. Tổ chức và quản lý đào tạo	50
Điều 40. Hoạt động trợ giảng	51
Điều 41. Văn bằng, chứng chỉ	51
Điều 42. Trình độ đào tạo đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù	52
Mục 2. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	52
Điều 43. Nhiệm vụ và quyền hạn	52
Điều 44. Nội dung quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	53
Mục 3. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ	53
Điều 45. Nhiệm vụ và quyền hạn	53
Điều 46. Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế	53
Mục 4. HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	54
Điều 47. Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; mục tiêu, nguyên tắc và đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học	54

Điều 48. Trách nhiệm của nhà trường trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học	55
Điều 49. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường về kiểm định chất lượng giáo dục đại học	55
Điều 50. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.....	55
Điều 51. Sử dụng kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học	55
Chương V. GIẢNG VIÊN VÀ NGƯỜI HỌC	56
Mục 1: GIẢNG VIÊN	56
Điều 52. Giảng viên	56
Điều 53. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên.....	56
Điều 54. Tập sự đối với giảng viên.....	57
Điều 55. Đánh giá giảng viên	57
Mục 2. NGƯỜI HỌC	57
Điều 56. Người học trong Trường	57
Điều 57. Nhiệm vụ và quyền của người học	57
Điều 58. Các hành vi người học không được làm	58
Chương VI. TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN	58
Điều 59. Quy định về tài chính.....	58
Điều 60. Kế hoạch tài chính.....	60
Điều 61. Quản lý tài chính	60
Điều 62. Quản lý và sử dụng tài sản	61
Chương VII. VỐN GÓP.....	61
Điều 63. Sổ đăng ký nhà đầu tư	61
Điều 64. Cấp sổ chứng nhận phần vốn góp; cấp giấy xác nhận phần vốn góp	62
Điều 65. Mua lại phần vốn góp.....	62
Điều 66. Chuyển nhượng phần vốn góp	63
Điều 67. Xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt.....	64
Điều 68. Thay đổi vốn điều lệ.....	66
Điều 69. Điều kiện để chia lợi nhuận	67
Điều 70. Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia	67

Chương VIII. CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA TRƯỜNG.....	67
Điều 71. Quan hệ của trường đối với xã hội và gia đình người học.....	67
Điều 72. Quan hệ giữa trường và các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, doanh nghiệp.....	68
Điều 73. Quan hệ giữa Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường và Ban kiểm soát.....	68
Điều 74. Quan hệ giữa Ban kiểm soát, Hội đồng trường và Hiệu trưởng	71
Điều 75. Quan hệ giữa Hội đồng trường và Hiệu trưởng	73
Điều 76. Nguyên tắc hoạt động, quản lý.....	76
Chương IX. TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH, HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	77
Điều 77. Trách nhiệm giải trình với các tổ chức, cá nhân có liên quan	77
Điều 78. Thanh tra, kiểm tra	78
Điều 79. Trách nhiệm về tư cách pháp nhân	78
Điều 80. Khen thưởng.....	78
Điều 81. Xử lý vi phạm.....	78
Điều 82. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.....	78
Chương X. THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ	79
Điều 83. Thành lập.....	79
Điều 84. Chuyển đổi mục tiêu, phương thức đào tạo	79
Điều 85. Giải thể nhà trường	79
Điều 86. Hiệu lực thi hành.....	79
Điều 87. Tổ chức thực hiện.....	79
Điều 88. Sửa đổi và bổ sung quy chế	79

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2024

QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /QĐ-DSG-HĐT ngày 09/09/2024
của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, bao gồm: vị trí pháp lý; tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục; nhà đầu tư, phương thức hoạt động của nhà đầu tư; cơ cấu tổ chức của nhà trường, mối quan hệ công tác giữa các; các nội dung về giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, nhân viên, người học; hoạt động tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng giáo dục; tổ chức quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; quan hệ giữa nhà trường với gia đình của người học, với xã hội và với cơ quan quản lý nhà nước.
- Quy chế này được áp dụng cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc, trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2. Các từ viết tắt

STT	Viết tắt	Nghĩa trong văn bản
1	Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
3	BGH	Ban Giám hiệu
4	BTC	Ban tổ chức
5	CB, GV – NV	Cán bộ, giảng viên và nhân viên
6	CNKT	Công nghệ kỹ thuật
7	CNTT	Công nghệ thông tin
8	CSDL	Cơ sở dữ liệu
9	CSGD	Cơ sở giáo dục
10	CSVC	Cơ sở vật chất
11	CTĐT	Chương trình đào tạo
12	Công ty TNHH	Công ty Trách nhiệm hữu hạn
13	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng

STT	Viết tắt	Nghĩa trong văn bản
14	ĐB&KĐCLGD	Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục
15	ĐH CNSG	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
16	VNĐ, VND	Đồng Việt Nam (tiền - đồng Việt Nam)
17	GDĐH	Giáo dục đại học
18	GDĐT	Giáo dục và đào tạo
19	GDQP	Giáo dục quốc phòng
20	GDTC	Giáo dục thể chất
21	HEMIS	Higher Education Management Information System; Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.
22	HĐQT	Hội đồng Quản trị
23	HN NĐT	Hội nghị nhà đầu tư
24	HTQT	Hợp tác quốc tế
25	HTTT	Hệ thống thông tin
26	KĐCL	Kiểm định chất lượng
27	KHCB	Khoa học cơ bản
28	KHCN	Khoa học và công nghệ
29	KHĐT	Khoa học và đào tạo
30	NCKH	Nghiên cứu khoa học
31	STU	Saigon Technology University
32	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
33	TTB	Trang thiết bị
34	UBND	Ủy ban Nhân dân
35	VBHN	Văn bản hợp nhất
36	Website	Trang thông tin điện tử

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “Trường” và “nhà trường” được ghi trong quy chế này được hiểu là Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
2. Thành viên sáng lập Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là người tham gia trực tiếp đề xuất, chuẩn bị thành lập Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM, Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ TP.HCM, Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn trước đây, có tên trong danh sách thành viên Hội đồng sáng lập.
3. Cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu của trường là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 03 (ba) năm, hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo Luật lao

động; không là công chức hoặc viên chức nhà nước; không đang làm việc theo hợp đồng có thời hạn từ 03 (ba) tháng trở lên đối với đơn vị sử dụng lao động khác; do nhà trường trả lương và chi trả các khoản thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành.

4. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

5. Cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng. Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

6. Kiểm định chất lượng là hoạt động đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành.

7. Hoạt động khoa học công nghệ: Hoạt động nghiên cứu khoa học, bao gồm: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; triển khai thực nghiệm; phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ; sản xuất thử nghiệm; dịch vụ khoa học và công nghệ; phát huy sáng kiến và hoạt động đổi mới sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học, công nghệ và hoạt động khoa học công nghệ khác theo đề xuất của cá nhân hoạt động khoa học công nghệ và được đơn vị quản lý phê duyệt.

8. Hợp tác quốc tế: Các hoạt động có sự kết hợp giữa đơn vị, cá nhân thuộc trường với tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện những nội dung mà hai bên đã thỏa thuận tuân theo quy định của pháp luật.

9. Quyền tự chủ là quyền của nhà trường được tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của nhà trường.

10. Trách nhiệm giải trình là việc trường có trách nhiệm báo cáo, minh bạch thông tin đối với người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về việc tuân thủ quy định của pháp luật và thực hiện đúng quy định, cam kết của nhà trường.

11. Ngành - chuyên ngành:

(a) Ngành là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, do Bộ GDĐT thống kê phân loại.

(b) Chuyên ngành là một phần kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu có tính độc lập trong một ngành, do cơ sở giáo dục đại học quyết định.

12. Đơn vị trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là đơn vị có tư cách pháp nhân của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn do Hội đồng trường đề xuất, Hội nghị nhà đầu tư thông qua và Hội đồng trường quyết định thành lập. Tại thời điểm ban hành quy chế này, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn chưa có đơn vị trực thuộc.

13. Đơn vị thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là đơn vị không có tư cách pháp nhân, do Hội đồng trường quyết định thành lập; tổ chức và hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.
14. Vốn góp là việc góp tài sản vào trường để tạo thành vốn điều lệ của trường. Tài sản góp vốn có thể bằng đồng Việt Nam (VNĐ), vàng, ngoại tệ, giá trị quyền sử dụng đất (đất), giá trị quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản khác được ghi trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường. Tổng giá trị các tài sản do các tổ chức, cá nhân đóng góp được quy đổi thành đồng Việt Nam (VNĐ) theo thời giá quy định của ngân hàng nhà nước tại thời điểm góp vốn.
15. Vốn điều lệ là tổng giá trị số vốn góp bằng đồng Việt Nam của tất cả thành viên góp vốn (hay còn gọi là nhà đầu tư). Trong quá trình hoạt động, vốn điều lệ có thể được gia tăng theo nhu cầu xây dựng và phát triển nhà trường.
16. Phần vốn góp là tổng giá trị tài sản của một thành viên đã góp hoặc cam kết góp vào trường được quy đổi thành đồng Việt Nam theo thời giá quy định của ngân hàng nhà nước tại thời điểm góp vốn. Tỷ lệ phần vốn góp là tỷ lệ giữa phần vốn góp của một thành viên và vốn điều lệ của trường.
17. Phần vốn có quyền biểu quyết là phần vốn góp theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của nhà đầu tư. Phần vốn có quyền biểu quyết của Trường Đại học Tư thục Công nghệ Sài Gòn do Hội nghị nhà đầu tư quyết định.
18. Thành viên góp vốn hay người góp vốn có thể là tổ chức, cá nhân góp vốn đầu tư thành lập, xây dựng và phát triển trường. Trong văn bản này, thành viên góp vốn/người góp vốn sau khi hoàn thành đầy đủ thủ tục, quy trình quy định tại Quy chế này, được nhà trường cấp Sổ chứng nhận vốn góp sẽ được gọi là “nhà đầu tư”.
19. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của trường.
20. Nhà đầu tư có quyền biểu quyết là nhà đầu tư sở hữu phần vốn có quyền biểu quyết.
21. Người lao động trong trường là cán bộ, giảng viên, chuyên viên, nhân viên hành chính hay nhân viên khác có tên trong bảng lương cơ hữu của trường tại thời điểm xảy ra sự việc, sự kiện.
22. Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, cho tặng và tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia, thuộc sở hữu của cộng đồng nhà trường, do Hội đồng trường đại diện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật vì mục đích phát triển của nhà trường và lợi ích của cộng đồng, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào.
23. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có nhiệm vụ đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

24. Các từ rút gọn:

- + Luật Giáo dục: Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2020.
- + Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học (đã sửa đổi, bổ sung) (hợp nhất Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14):
 - Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013;
 - Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, hay còn gọi là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2019.
- + Nghị định 141/2013/NĐ-CP: Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- + Nghị định 99/2019/NĐ-CP: Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- + Luật Doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp (đã sửa đổi, bổ sung) (hợp nhất Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15):
 - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14: Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021;
 - Luật số 03/2022/QH15: Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2022.
- + Luật Đầu tư số 61/2020/QH14: Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 (trừ quy định tại Khoản 3 Điều 75 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2020).
- + Luật Khoa học Công nghệ: Luật Khoa học Công nghệ (đã sửa đổi, bổ sung) (hợp nhất Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13; Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15):
 - Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014;
 - Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/06/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019;
 - Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023.
- + Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPCP ngày 10/12/2018 về việc hợp nhất Luật Giáo dục đại học.

Điều 4. Quá trình hình thành, phát triển

1. Tiền thân của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM được thành lập từ năm 1997.
2. Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 798/TTg ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

Hội đồng sáng lập Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM gồm mười thành viên được công nhận theo Quyết định số 4659/GD-ĐT ngày 25/10/1996 của Bộ GDĐT.

Sáng lập viên Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM chính là những người xác định tôn chỉ, mục tiêu hoạt động và đầu tư vốn cơ bản của Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM.

3. Năm 2004, Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM.

Tổ chức đứng ra thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ TP.HCM là Hội đồng Quản trị Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM.

4. Năm 2005, Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn được đổi tên theo Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ TP.HCM.

5. Năm 2024, Trường Đại học Tư thục Công nghệ Sài Gòn được chuyển đổi loại hình theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 06/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn.

Toàn bộ vốn, tài sản, nguồn nhân lực, thương hiệu của Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM, Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ TP.HCM và Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn là nguồn lực thuộc quyền sở hữu của Trường Đại học Tư thục Công nghệ Sài Gòn.

Điều 5. Vị trí pháp lý

1. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là trường đại học tư thục được chuyển đổi loại hình từ dân lập sang tư thục theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 06/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam. Trường chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn của Bộ GDĐT; chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân TP.HCM.

3. Tên trường:

- + Tên đầy đủ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN.**
- + Tên tiếng Anh: SAIGON TECHNOLOGY UNIVERSITY.
- + Tên viết tắt: ĐH CNSG, STU.
- + Mã tuyển sinh: DSG.

+ Logo của trường:



4. Phương châm: Giỏi chuyên môn – Sáng tâm đức.

5. Năm thành lập: Năm 1997.

6. Ngày truyền thống: Ngày 24 tháng 09 hàng năm

7. Trụ sở chính:

- + Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, TP.HCM.
- + Điện thoại: (028) 38505520 – 38508262.
- + Fax: (028) 38506595.
- + Email: stu@stu.edu.vn.
- + Website: <http://www.stu.edu.vn>.

Điều 6. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục

1. **Sứ mạng:** Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa hệ theo hướng ứng dụng với các trình độ: cao đẳng, đại học, cao học và nghiên cứu sinh; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa.

2. **Tầm nhìn:** Trong giai đoạn năm năm từ 2020 – 2025, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn phấn đấu trở thành trường đại học có thương hiệu, có uy tín và có chất lượng cao. Đến năm 2030, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn sẽ trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ có chất lượng và uy tín trong các cơ sở giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam.

3. **Giá trị cốt lõi:** Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giảng dạy, học tập và rộng hơn là mọi hoạt động liên quan của nhà trường nhằm phát triển con người.

+ **Chất lượng:** Giá trị cốt lõi của nhà trường là chất lượng. Nhà trường đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động của nhà trường. Chất lượng đào tạo tốt, dịch vụ tốt quyết định kết quả đào tạo. Người học sau khi tốt nghiệp được trang bị kiến thức, kỹ năng tốt; có khả năng cạnh tranh và đủ năng lực tham gia vào thị trường lao động trong nước và quốc tế.

+ **Văn hóa:** Văn hóa là một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội; chứa đựng văn học, nghệ thuật, cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin. Văn hóa là sản phẩm của loài người, văn hóa được tạo ra và phát triển

trong quan hệ qua lại giữa con người và xã hội. Văn hóa lại tham gia vào việc tạo nên con người, và duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Mỗi quan hệ giữa văn hóa và phát triển bền vững là điều hết sức rõ ràng. Cùng với kinh tế, xã hội và môi trường, văn hóa là một trong bốn trụ cột của phát triển bền vững. Văn hóa như là nguồn cổ súy trực tiếp cho phát triển và ngược lại; văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội phát triển. Vì vậy, nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa; hướng đến điều tốt đẹp, nhân văn, hướng đến sự phát triển bền vững của tổ chức và cá nhân trong môi trường sư phạm của nhà trường.

- + **Năng động:** Năng động dẫn lối hành động tích cực, làm việc nhiệt huyết, nỗ lực cao nhất nhằm thực hiện tốt những công việc đã định. Năng động giúp cá nhân nhìn ra cơ hội trong nhiều tình huống.
- + **Sáng tạo:** Sáng tạo là sự thách thức giới hạn bản thân, nghiên cứu, phân tích, thử nghiệm, điều chỉnh, tìm tòi cái mới dựa trên cái đã có để tạo ra những giá trị và tiện ích mới.
- + **Trách nhiệm:** Trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng xã hội, môi trường thiên nhiên, với công việc và lời nói. Biết nhận trách nhiệm, không đổ lỗi cho người khác; tôn trọng nỗ lực của bản thân và sự cố gắng của người khác.
- + **Phản biện:** Năng lực suy luận logic; nhận thức linh hoạt, đa chiều, toàn cảnh; đánh giá thông tin một cách khách quan, có trách nhiệm; xác định và sử dụng thông tin có độ tin cậy trong một không gian biến đổi liên tục và ngày càng phức tạp.
- + **Thích ứng:** Chính là sự linh hoạt, điều chỉnh của cá nhân để hòa nhập và thích nghi nhanh với sự thay đổi.

4. **Triết lý giáo dục:** Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn với triết lý giáo dục “Chất lượng – Trách nhiệm – Chính trực – Hợp tác – Sáng tạo” hướng đến mục tiêu đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân có kiến thức vững chắc, có trách nhiệm với xã hội, đề cao tính chính trực và sẵn sàng hội nhập vào bất cứ môi trường làm việc nào.

- + **Chất lượng:** là khả năng thỏa mãn nhu cầu thị trường với chi phí tối ưu. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn hướng đến việc lấy người học làm trung tâm, chú trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng cạnh tranh và đủ năng lực tham gia vào thị trường lao động trong nước và quốc tế. Thông qua chất lượng dịch vụ đào tạo như cơ sở vật chất, chương trình đào tạo và sự hài lòng của sinh viên và học viên sẽ giúp nhà trường có những định hướng kịp thời giúp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.
- + **Trách nhiệm:** là việc mà mỗi người phải làm và phải có ý thức với những việc làm đó. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn hướng đến việc đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội để được người khác tôn trọng và sẽ dễ dàng đạt được thành công.
- + **Chính trực:** là đức tính của sự trung thực và sự tuân theo các tiêu chuẩn đạo đức một cách mạnh mẽ; nói cách khác, nó là sự trung thực gắn liền với đạo đức. Trường

Đại học Công nghệ Sài Gòn hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên và học viên trung thực, luôn sống theo những tiêu chuẩn đạo đức của xã hội.

- + **Hợp tác:** là cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó, nhằm một mục đích chung. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn hướng đến việc đào tạo kỹ năng cho sinh viên và học viên, giúp người học tích lũy được cho mình những vốn kiến thức, kinh nghiệm làm việc, kỹ năng phối kết hợp trong nhóm học tập, hoạt động tập thể cũng như trong cuộc sống của bản thân. Đặc biệt, hợp tác có ý nghĩa và tác dụng rất lớn đối với việc trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ cho sinh viên, đáp ứng xu thế phát triển của thời đại.
- + **Sáng tạo:** là tạo ra một cái gì đó mới mẻ, táo bạo, khác thường nhưng vẫn rất hữu dụng. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn hướng đến việc đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ say mê nghiên cứu, tìm tòi, tạo ra những giá trị mới về vật chất, tinh thần hoặc tìm ra cách giải quyết tốt nhất để đạt được hiệu quả tốt nhất.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường

Nhiệm vụ và quyền hạn của trường được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Giáo dục đại học, cụ thể:

1. Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường.
2. Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
3. Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo.
4. Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động.
5. Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học; dành kinh phí thực hiện chính sách xã hội với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.
6. Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục.
7. Được nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.
8. Huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực; xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị.
9. Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài.
10. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo; chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ GDĐT, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân TP.HCM nơi trường đặt trụ sở chính và tổ chức hoạt động đào tạo.

11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình

1. Trường thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật tại Khoản 17 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tôn trọng và bảo đảm quyền tự chủ của trường.

2. Để thực hiện quyền tự chủ, nhà trường phải đảm bảo việc thực hiện đầy đủ điều kiện quy định tại Khoản 17 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14. Cụ thể như sau:

- (a) Đã thành lập Hội đồng trường; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định hoạt động hợp pháp.
- (b) Đã ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách đảm bảo chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do nhà nước quy định.
- (c) Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân của trường.
- (d) Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn bao gồm ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

- (a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy định, quy chế của trường về hoạt động tuyển sinh, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp quy định của pháp luật.
- (b) Xác định, công bố công khai đề án tuyển sinh, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT.
- (c) Quyết định phương thức tổ chức và quản lý đào tạo đối với các trình độ, hình thức đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo phù hợp với quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo, bảo đảm không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng, không xuyên tạc lịch sử, ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục và đoàn kết các dân tộc Việt Nam, hòa bình, an ninh thế giới, không có nội dung truyền bá tôn giáo; biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học (trừ các môn học bắt buộc); tổ chức thực hiện, đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo của trường; thiết kế mẫu, in phôi, cấp phát, quản lý văn bằng, chứng chỉ phù hợp với quy định của pháp luật.
- (d) Quyết định liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học, từ xa tại các cơ sở giáo dục trong nước đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- (e) Quyết định hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, theo quy định của Luật Khoa học công nghệ và các quy định pháp luật có liên quan.
 - (f) Quyết định các hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với quy định tại Khoản 3, 5 và 6 Điều 44 Luật Giáo dục đại học và các quy định pháp luật có liên quan, bao gồm: (1) Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị và hội thảo khoa học; (2) Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên; cán bộ quản lý, người lao động và người học; (3) Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.
 - (g) Trong trường hợp đủ điều kiện thực hiện tự chủ được quy định tại Khoản 17 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, và Khoản 2 Điều 8 của Quy chế này, nhà trường được tự chủ mở ngành đào tạo và liên kết đào tạo với nước ngoài. Nhà trường ban hành quy định, quy chế, quy trình thực hiện công tác mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ để hướng dẫn thực hiện theo quy định.
 - + Việc mở ngành đào tạo được thực hiện theo Khoản 18 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 (hay, Điều 33 Luật Giáo dục đại học);
 - + Việc liên kết đào tạo với nước ngoài được thực hiện theo Khoản 25 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 (hay, Điều 45 Luật Giáo dục đại học).
 - (h) Trong trường hợp trường chưa đáp ứng điều kiện tự chủ theo quy định thì việc thực hiện mở ngành được thực hiện theo quy định pháp luật.
 - (i) Thực hiện các quyền tự chủ khác về học thuật và hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật.
4. Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm; tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động khác, quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong trường phù hợp với quy định của pháp luật.
- (a) Thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định của Luật giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy định pháp luật khác;
 - (b) Công bố công khai về cơ cấu tổ chức, người đại diện theo pháp luật trên trang thông tin điện tử của nhà trường;
 - (c) Ban hành, tổ chức thực hiện quy định nội bộ về tổ chức bộ máy và nhân sự; thực hiện các quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự khác theo quy định của Luật giáo dục, Luật Giáo dục đại học và pháp luật có liên quan;
 - (d) Tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người lao động khác; quyết định nhân sự quản trị, quản lý của trường phù hợp với quy định của pháp luật;
 - (e) Thành lập phân hiệu của nhà trường, thành lập doanh nghiệp trực thuộc nhà trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho sinh viên và chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật.

- (a) Thực hiện quyền tự chủ về tài chính và tài sản theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định của pháp luật khác có liên quan; được nhà nước hỗ trợ phát triển phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và các quy định về đầu tư phát triển giáo dục đại học;
- (b) Ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản;
- (c) Thực hiện quyền quyết định thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho sinh viên; và các chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm giải trình của nhà trường đối với nhà đầu tư, người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan được quy định như sau:

- (a) Giải trình về việc thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng; về việc quy định, thực hiện quy định của nhà trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện quy định, cam kết bảo đảm chất lượng hoạt động.
- (b) Chịu trách nhiệm trước người học, Hội nghị nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan về việc bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ và cam kết của trường.
- (c) Công khai báo cáo hàng năm về các chỉ số kết quả hoạt động trên trang thông tin điện tử của nhà trường; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với nhà đầu tư và cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (d) Giải trình về mức lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý của nhà trường tại hội nghị cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động; thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hàng năm, kiểm toán đầu tư và mua sắm; giải trình về hoạt động của nhà trường trước Hội nghị nhà đầu tư, cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (e) Thực hiện công khai trung thực báo cáo tài chính hàng năm và nội dung khác trên trang thông tin điện tử của trường theo quy định của Bộ GDĐT, trừ những thông tin thuộc danh mục bí mật của nhà nước và nhà trường.
- (f) Thực hiện đầy đủ các quy định, yêu cầu về chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất của nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
- (g) Gửi các quy định nội bộ được nêu tại Điểm b, Khoản 2 Điều 16 của Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung) và các quy định, quyết định nêu tại Khoản 2 Điều này về Bộ GDĐT trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

- (h) Nhà trường thực hiện Điểm g Khoản 6 Điều này bằng cách khai báo, cập nhật dữ liệu, tải bản scan (*.pdf) các quyết định, quy định lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (HEMIS – Higher Education Management Information System) của Bộ GDĐT:
- + Quy định nội bộ được nêu tại Điểm b, Khoản 2 Điều 16 của Luật Giáo dục đại học: Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính, Quy chế dân chủ cơ sở của trường;
 - + Các quy định, quyết định nêu tại các Điểm a, d và e Khoản 1 Điều 16 của Luật Giáo dục đại học: Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của trường đại học; chủ trương phát triển trường đại học thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác; Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường đại học; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật; Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường đại học; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của trường đại học.
- (i) Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu của trường lên HEMIS theo quy định của Bộ GDĐT; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản, quyết định đã ban hành, và hoạt động tự chủ thực hiện.
- (j) Thực hiện công khai đầy đủ trên HEMIS và trang thông tin điện tử của trường về các nội dung: Sứ mạng, tầm nhìn của trường; các quy chế, quy định nội bộ; danh sách giảng viên theo ngành, trình độ, chức danh và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo khác; kết quả kiểm định cơ sở giáo dục đại học, kiểm định chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo; đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh, danh sách trúng tuyển nhập học và tốt nghiệp hàng năm theo ngành, trình độ đào tạo, quy mô đào tạo và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp; mẫu văn bằng, chứng chỉ, danh sách cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học hàng năm; chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cả khóa học; chế độ, chính sách miễn, giảm học phí, học bổng; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.
- (k) Công khai thông báo chỉ tiêu tuyển sinh, quyết định mở ngành, quyết định liên kết đào tạo và hồ sơ chứng minh đủ điều kiện theo quy định lên trang thông tin điện tử của trường trước khi thực hiện ít nhất 30 ngày làm việc; gửi thông báo, quyết định tới Bộ GDĐT trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày thông báo hoặc ra quyết định.
- (l) Thực hiện nội dung, hình thức giải trình khác theo quy định của pháp luật.

Chương II. NHÀ ĐẦU TƯ, PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 9. Nhà đầu tư, phương thức hoạt động của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài góp vốn đầu tư thành lập, xây dựng và phát triển trường bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.
2. Nhà đầu tư của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã trực tiếp góp vốn đầu tư thành lập, xây dựng và phát triển nhà trường theo quy định của pháp luật.
3. Đối với phương thức hoạt động của nhà đầu tư, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn lựa chọn phương thức hoạt động của nhà đầu tư tuân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Doanh nghiệp quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và các quy định pháp luật có liên quan.
4. Nhà đầu tư thực hiện quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ được quy định tại Điều 10 của Quy chế này; và, thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác thông qua Hội nghị nhà đầu tư và hoạt động của Ban kiểm soát.

Điều 10. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của nhà đầu tư

Nhà đầu tư trong lĩnh vực giáo dục thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ tuân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và các quy định pháp luật có liên quan.

1. Nhà đầu tư của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thực hiện trách nhiệm và quyền hạn theo Khoản 11 Điều 11 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14. Cụ thể như sau:
 - (a) Thông qua chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường, kế hoạch phát triển trường thành đại học, kế hoạch sáp nhập với trường đại học khác theo đề xuất của Hội đồng trường;
 - (b) Quyết định tổng vốn góp cho nhà đầu tư, dự án đầu tư phát triển nhà trường, việc huy động vốn đầu tư (nếu có); phương án sử dụng phần chênh lệch thu chi hàng năm hoặc phương án xử lý lỗ của trường; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của nhà trường;
 - (c) Bầu hoặc cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên bầu của Hội đồng trường; thông qua tiêu chuẩn, phương án nhân sự Hiệu trưởng do Hội đồng trường đề xuất;
 - (d) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động của Hội đồng trường;
 - (e) Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của nhà trường; thông qua nội dung liên quan đến tài chính, tài sản trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, về chính sách tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh quản lý trong nhà trường;
 - (f) Góp vốn đầy đủ, đúng hạn và giám sát việc góp vốn vào trường theo đề án xây dựng phát triển nhà trường; hay, các đề án khác cần huy động vốn đầu tư phát triển nhà trường;
 - (g) Thành lập Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng và các đơn vị trong nhà trường; thủ tục thành lập, thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
 - (h) Xem xét, xử lý vi phạm của Hội đồng trường gây thiệt hại cho nhà trường theo quy định của pháp luật, theo Quy chế tổ chức và hoạt động này;

- (i) Quyết định tổ chức lại, giải thể nhà trường theo quy định của pháp luật;
- (j) Công khai danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư vào trường trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
- (k) Trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của Luật đầu tư, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của nhà trường.

2. Nhà đầu tư của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thực hiện quyền và trách nhiệm được quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Quy chế này và một số quyền, trách nhiệm khác được quy định tại Điều 49 của Luật Doanh nghiệp quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Cụ thể như sau:

- (a) Tham dự Hội nghị nhà đầu tư, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội nghị nhà đầu tư;
- (b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;
- (c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi trường đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- (d) Được chia giá trị tài sản còn lại của trường tương ứng với phần vốn góp khi trường giải thể hoặc phá sản;
- (e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào trường khi trường tăng vốn điều lệ;
- (f) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ, tặng cho và cách khác theo quy định của pháp luật và quy chế của trường;
- (g) Nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên có các quyền sau đây:
 - + Yêu cầu triệu tập cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư bất thường để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội nghị nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này;
 - + Kiểm tra, xem xét, tra cứu sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
 - + Kiểm tra, xem xét, tra cứu và sao chụp sổ đăng ký nhà đầu tư, biên bản họp và nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư và các hồ sơ khác của trường;
 - + Yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc họp Hội nghị nhà đầu tư, nếu trình tự, thủ tục, điều kiện cuộc họp hoặc nội dung nghị quyết, quyết định đó không thực hiện đúng hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật, của Luật Doanh nghiệp quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và của Quy chế này.
- (h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Nhà đầu tư của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thực hiện nghĩa vụ được quy định tại Điều 50 của Luật Doanh nghiệp quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và các nghĩa vụ khác như sau:

- (a) Góp vốn đầy đủ, đúng hạn vào trường; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của trường trong phạm vi số vốn đã góp; giám sát việc góp vốn vào trường;
- (b) Thực hiện đầy đủ thủ tục để xác định quyền sở hữu đối với phần vốn đã góp và trở thành nhà đầu tư của trường theo quy định pháp luật, theo yêu cầu của nhà trường;
- (c) Không được rút vốn góp ra khỏi nhà trường, trừ các trường hợp thực hiện theo quy định tại Điều 65, Điều 66, Điều 67 và Điểm a Khoản 3 Điều 68 của Quy chế này. Việc nhà đầu tư không được rút vốn góp ra khỏi trường nhằm đảm bảo cho sự ổn định, phát triển của nhà trường;
- (d) Tuân thủ Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý tài sản và các quy chế khác của nhà trường;
- (e) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư;
- (f) Chịu trách nhiệm cá nhân khi thực hiện các giao dịch liên quan đến nhà trường, hoặc nhân danh nhà trường để thực hiện các hành vi sau đây:
 - + Thực hiện giao dịch cá nhân liên quan đến nhà trường, không đúng quy định của nhà trường và gây thiệt hại cho nhà trường, đơn vị và cá nhân thuộc trường;
 - + Vi phạm pháp luật;
 - + Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của trường và gây thiệt hại cho người khác;
 - + Thanh toán khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với trường.
- (g) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và quy định của nhà trường.

Điều 11. Hội nghị nhà đầu tư

1. Hội nghị nhà đầu tư là cơ quan quyết định cao nhất của nhà trường. Hội nghị nhà đầu tư là hội nghị của tất cả nhà đầu tư được quy định tại Điều 9 của Quy chế này.
2. Hội nghị nhà đầu tư được tổ chức họp mỗi năm ít nhất một lần.
3. Hội nghị nhà đầu tư thường niên phải được tổ chức trong 04 tháng đầu năm; hoặc, chậm nhất là trong 06 tháng đầu năm.
4. Nhà đầu tư thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 10, Điều 65, Điều 66, Điều 67 và một số điều khoản khác quy định tại Quy chế này bằng cách thể hiện ý chí, ý kiến biểu quyết tại Hội nghị nhà đầu tư; hoặc, cho ý kiến bằng hình thức khác. Ngoài ra, Hội nghị nhà đầu tư còn thực hiện quyền và nghĩa vụ như sau:
 - (a) Thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản và hợp đồng khác có giá trị từ **10%** tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của nhà trường; hoặc một tỷ lệ, hoặc giá trị khác nhỏ hơn theo nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư;

- (b) Quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng trường, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng và một số chức danh lãnh đạo và quản lý khác;
- (c) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của nhà trường.

Điều 12. Triệu tập Hội nghị nhà đầu tư

1. Hội nghị nhà đầu tư được triệu tập họp theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng trường. Đây là việc triệu tập Hội nghị nhà đầu tư định kỳ, thường niên, bình thường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng trường, thành viên Hội đồng trường và các nhà đầu tư của trường.

2. Việc triệu tập hội nghị phải có nội dung rõ ràng, kèm theo dự thảo chương trình và các tài liệu liên quan; phải được gửi cho tất cả các nhà đầu tư trước ít nhất 07 ngày tính đến ngày tổ chức hội nghị, bằng hình thức thư bảo đảm, hoặc thư phát chuyển nhanh, hoặc hình thức khác có thể xác định được việc gửi và nhận thông tin. Đối với các cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư để quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến chuyển đổi loại hình trường; tổ chức lại, giải thể trường; thì thư mời tham dự hội nghị và tài liệu phải được gửi cho tất cả các nhà đầu tư trước ít nhất 15 ngày tính đến ngày tổ chức hội nghị.

3. Chủ tịch Hội đồng trường tổ chức họp Hội đồng trường, phân công thành viên Hội đồng trường tham gia Ban tổ chức Hội nghị nhà đầu tư.

- (a) Thành phần Ban tổ chức gồm có: Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và một số thành viên Hội đồng trường khác;
- (b) Ban tổ chức có thể sử dụng bộ máy, đơn vị chức năng của trường để làm công tác chuẩn bị Hội nghị nhà đầu tư.

4. Ban tổ chức Hội nghị nhà đầu tư có trách nhiệm chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập Hội nghị nhà đầu tư; phối hợp với các đơn vị, cá nhân trong trường chuẩn bị nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị, dự trù kinh phí tổ chức hội nghị; cử đại diện tiếp nhận kiến nghị, giấy ủy quyền dự hội nghị và tài liệu khác của nhà đầu tư.

5. Nhà đầu tư có quyền kiến nghị bổ sung nội dung chương trình họp Hội nghị nhà đầu tư bằng văn bản. Kiến nghị phải có nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Thông tin của nhà đầu tư là cá nhân/tổ chức quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 63 của Quy chế này; chữ ký của nhà đầu tư/đại diện theo ủy quyền;
- (b) Tỷ lệ phần vốn góp;
- (c) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;
- (d) Lý do kiến nghị.

6. Ban tổ chức Hội nghị nhà đầu tư phải chấp thuận kiến nghị, bổ sung chương trình hội nghị nếu kiến nghị có đủ nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 12 và được gửi đến trụ sở chính của trường

chậm nhất là 01 ngày làm việc trước ngày họp Hội nghị nhà đầu tư; trường hợp kiến nghị được trình bày ngay trước khi bắt đầu họp hội nghị thì kiến nghị được chấp thuận khi được các nhà đầu tư dự họp sở hữu ít nhất 51% số vốn góp của các thành viên dự họp tán thành.

7. Thông báo mời họp Hội nghị nhà đầu tư có thể gửi bằng giấy mời, thư điện tử hoặc phương thức khác và được gửi trực tiếp đến từng nhà đầu tư. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

8. Danh sách nhà đầu tư có quyền dự họp Hội nghị nhà đầu tư phải có họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với nhà đầu tư là cá nhân; tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với nhà đầu tư là tổ chức; số vốn góp từng loại (nếu có phân loại), số và ngày đăng ký vào sổ đăng ký nhà đầu tư của từng cá nhân/tổ chức. Danh sách nhà đầu tư có quyền dự họp Hội nghị nhà đầu tư được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Hội nghị nhà đầu tư.

9. Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho nhà đầu tư trước khi họp.

- (a) Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến các quyết định quan trọng như chuyển đổi loại hình trường; tổ chức lại hoặc giải thể nhà trường phải được gửi đến các nhà đầu tư chậm nhất là 15 ngày làm việc trước ngày họp;
- (b) Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính; thông qua chiến lược phát triển nhà trường; thông qua báo cáo tài chính hàng năm phải được gửi đến các nhà đầu tư chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày họp;
- (c) Thời hạn gửi các tài liệu khác chậm nhất là 04 ngày làm việc trước ngày họp.

Điều 13. Triệu tập Hội nghị nhà đầu tư bất thường

1. Trường hợp triệu tập Hội nghị nhà đầu tư bất thường

- (a) Yêu cầu triệu tập Hội nghị nhà đầu tư được thực hiện bởi một trong những đối tượng sau:
 - + Trên 50% thành viên Hội đồng trường;
 - + Ban kiểm soát;
 - + Nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 10 Quy chế này.
- (b) Hội nghị nhà đầu tư bất thường được triệu tập trong những trường hợp sau đây:
 - + Hội đồng trường xét thấy cần thiết vì lợi ích của nhà trường;
 - + Số lượng thành viên Hội đồng trường, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên Hội đồng trường, Ban kiểm soát theo quy định của trường; hoặc, ít hơn số lượng thành viên Hội đồng trường, Ban kiểm soát tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - + Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - + Theo yêu cầu của Nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 10 Quy chế này;
 - + Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và của Quy chế này.

2. Những trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội nghị nhà đầu tư bất thường theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải bằng văn bản và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với nhà đầu tư là cá nhân; tên tổ chức, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với nhà đầu tư là tổ chức; tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên yêu cầu;
- (b) Lý do yêu cầu triệu tập cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư và vấn đề cần giải quyết;
- (c) Dự kiến chương trình họp;
- (d) Họ tên, chữ ký của từng thành viên yêu cầu hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ.

3. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội nghị nhà đầu tư không có đủ nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng trường phải thông báo bằng văn bản về việc không triệu tập họp Hội nghị nhà đầu tư cho đối tượng có liên quan (ghi tại Khoản 1 Điều 13 này) biết trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng trường phải triệu tập họp Hội nghị nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng trường không triệu tập Hội nghị nhà đầu tư theo yêu cầu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 13 của Quy chế này thì trong thời hạn 15 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát có quyền thay thế Hội đồng trường triệu tập Hội nghị nhà đầu tư theo quy định của Quy chế này. Công tác chuẩn bị, thời điểm chốt danh sách nhà đầu tư mời họp; điều kiện để nhà đầu tư có quyền dự họp Hội nghị nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng trường và Ban Kiểm soát không triệu tập Hội nghị nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 này thì nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 13 của Quy chế này chuẩn bị, triệu tập và tổ chức cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư. Chi phí hợp lý cho việc chuẩn bị, triệu tập, tổ chức và tiến hành họp Hội nghị nhà đầu tư sẽ được nhà trường hoàn lại; định mức các khoản chi và thủ tục thanh toán thực hiện theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Công tác chuẩn bị, thời điểm chốt danh sách nhà đầu tư mời họp; điều kiện để nhà đầu tư có quyền dự họp Hội nghị nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

6. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng trường, Ban Kiểm soát không triệu tập họp Hội nghị nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Quy chế này thì phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với nhà trường, nhà đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan.

7. Nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% số vốn điều lệ trở lên quy định tại Khoản 1 Điều 13 này phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với nhà trường, nhà đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan nếu việc triệu tập hội nghị không đúng quy định pháp luật và thẩm quyền.

Điều 14. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội nghị nhà đầu tư

1. Cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư được tiến hành khi có số nhà đầu tư dự họp sở hữu từ 65% tổng số vốn góp trở lên.
2. Trường hợp cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì việc triệu tập họp Hội nghị nhà đầu tư được thực hiện như sau:
 - (a) Thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư lần thứ hai được tiến hành khi có số nhà đầu tư dự họp sở hữu từ 51% tổng số vốn góp trở lên;
 - (b) Trường hợp cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư thứ ba được tiến hành không phụ thuộc số nhà đầu tư dự họp và tổng số vốn góp được đại diện bởi số thành viên dự họp.
3. Nhà đầu tư, người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư phải tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư. Thể thức tiến hành họp Hội nghị nhà đầu tư, hình thức biểu quyết được quy định tại Quy chế làm việc của Hội nghị nhà đầu tư.
4. Trường hợp cuộc họp đủ điều kiện quy định tại Điều 14 Quy chế này nhưng không hoàn thành nội dung chương trình họp trong thời hạn dự kiến thì có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày kể từ ngày khai mạc cuộc họp đó.

Điều 15. Nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư

1. Hội nghị nhà đầu tư thông qua nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền bằng cách biểu quyết tại cuộc họp; lấy ý kiến bằng văn bản; hoặc, hình thức khác được quy định chi tiết tại Quy chế làm việc của Hội nghị nhà đầu tư.
2. Nghị quyết, quyết định về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư:
 - (a) Ban hành, sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính và của nhà trường;
 - (b) Quyết định phương hướng phát triển nhà trường;
 - (c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường; bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên bầu của Hội đồng trường; bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hiệu trưởng;
 - (d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - (e) Tổ chức lại, giải thể nhà trường;
 - (f) Bán tài sản của nhà trường;
 - (g) Một số vấn đề quan trọng khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội nghị nhà đầu tư.

3. Nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư được thông qua tại cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư trong trường hợp sau đây:

- (a) Được các nhà đầu tư/đại diện ủy quyền của nhà đầu tư dự họp sở hữu từ 65% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp trở lên tán thành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
- (b) Được các nhà đầu tư/đại diện ủy quyền của nhà đầu tư dự họp sở hữu từ 75% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp trở lên tán thành đối với nghị quyết, quyết định bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của trường; tổ chức lại, giải thể nhà trường.

4. Tùy theo yêu cầu của nội dung lấy ý kiến, nhà đầu tư được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư trong trường hợp dưới đây:

- (a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- (b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- (c) Tham dự và biểu quyết thông qua cuộc họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử, hoặc hình thức điện tử khác;
- (d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

5. Nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được các nhà đầu tư sở hữu từ 65% tổng số vốn góp trở lên tán thành; trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này. Trình tự và thủ tục lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản được quy định chi tiết tại Điều 17 của Quy chế này, hoặc quy định tại Quy chế làm việc của Hội nghị nhà đầu tư.

6. Nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư được Đoàn chủ tọa và Đoàn thư ký ký tên và đóng dấu nhà trường.

7. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký nghị quyết thì nghị quyết này có hiệu lực nếu được các nhà đầu tư đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự hội nghị đồng ý thông qua nghị quyết cùng ký tên và có đầy đủ nội dung theo quy định; trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này. Trường hợp này, biên bản họp Hội nghị nhà đầu tư phải ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký nghị quyết. Những người liên quan chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

Điều 16. Biên bản họp Hội nghị nhà đầu tư

1. Cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

2. Biên bản họp Hội nghị nhà đầu tư phải thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

- (b) Họ tên, tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của nhà đầu tư, người đại diện theo ủy quyền dự họp; họ tên, tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của nhà đầu tư, người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư không dự họp;
- (c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của nhà đầu tư về từng vấn đề thảo luận;
- (d) Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ, không hợp lệ; tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;
- (e) Các quyết định được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết tương ứng;
- (f) Họ tên và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có);
- (g) Họ tên, chữ ký của người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Biên bản Hội nghị nhà đầu tư phải được số nhà đầu tư/đại diện ủy quyền của nhà đầu tư đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự hội nghị thông qua bằng hình thức biểu quyết; trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 15 Quy chế này.

4. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được các nhà đầu tư đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự hội nghị đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, e, f Khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội nghị nhà đầu tư. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với nhà trường do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Quy chế này và pháp luật có liên quan.

Điều 17. Thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Hội đồng trường quyết định việc lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền Hội nghị nhà đầu tư. Nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được các nhà đầu tư sở hữu từ 65% tổng số vốn góp trở lên tán thành theo quy định tại Khoản 5 Điều 15 của Quy chế này.

2. Chủ tịch Hội đồng trường có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo nghị quyết, quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các nhà đầu tư của trường. Thời điểm chốt danh sách nhà đầu tư hiện hữu để gửi phiếu lấy ý kiến do Hội đồng trường quyết định và không quá 10 ngày trước ngày gửi phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên trường, mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính;

- (b) Họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân, tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư cá nhân; tên tổ chức, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với nhà đầu tư là tổ chức;
- (c) Nội dung vấn đề cần lấy ý kiến và ý kiến trả lời tương ứng theo thứ tự tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- (d) Thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về trường;
- (e) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng trường;

4. Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ, có chữ ký của nhà đầu tư và được gửi về trường trong thời hạn quy định được coi là hợp lệ.

5. Chủ tịch Hội đồng trường tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, nghị quyết, quyết định được thông qua đến các nhà đầu tư trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn mà nhà đầu tư phải gửi ý kiến về trường. Báo cáo kết quả kiểm phiếu có giá trị tương đương biên bản họp Hội nghị nhà đầu tư và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Mục đích, nội dung lấy ý kiến;
- (b) Họ tên, tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của nhà đầu tư đã gửi lại phiếu lấy ý kiến hợp lệ; họ tên, tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của nhà đầu tư mà trường không nhận lại được phiếu lấy ý kiến hoặc gửi lại phiếu lấy ý kiến nhưng không hợp lệ;
- (c) Vấn đề được lấy ý kiến và biểu quyết; tóm tắt ý kiến của nhà đầu tư về từng vấn đề lấy ý kiến (nếu có);
- (d) Tổng số phiếu lấy ý kiến hợp lệ, không hợp lệ, không nhận được; tổng số phiếu lấy ý kiến hợp lệ tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;
- (e) Nghị quyết, quyết định được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết tương ứng;
- (f) Họ tên, chữ ký của người kiểm phiếu và Chủ tịch Hội đồng trường. Người kiểm phiếu và Chủ tịch Hội đồng trường chịu trách nhiệm liên đới về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo kết quả kiểm phiếu.

Điều 18. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư

1. Nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi tại nghị quyết, quyết định đó.
2. Nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư được thông qua bằng 100% tổng số vốn góp (vốn điều lệ) là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả trong trường hợp trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng quy định.
3. Trường hợp nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết, quyết định đã được thông qua thì nghị quyết, quyết định đó vẫn có hiệu lực thi hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này cho đến khi có quyết định hủy bỏ của Tòa án hoặc Trọng tài có

hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 19. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội nghị nhà đầu tư chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa trường với đối tượng sau đây phải được Hội nghị nhà đầu tư chấp thuận:

- (a) Người đại diện theo pháp luật của trường; Chủ tịch Hội đồng trường, thành viên Hội đồng trường; Trưởng ban kiểm soát; Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Kế toán trưởng, Nhà đầu tư, người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư sở hữu từ 10% trở lên tổng số vốn góp của trường;
- (b) Người có quan hệ gia đình của những người quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này. “Người có quan hệ gia đình” được quy định tại Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

2. Người ký kết hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng trường, Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Hội nghị nhà đầu tư phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự tán thành của số nhà đầu tư đại diện ít nhất 65% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Nhà đầu tư có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không được tính vào việc biểu quyết.

3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, gây thiệt hại cho trường. Người ký kết hợp đồng, giao dịch, nhà đầu tư có liên quan và người có liên quan của nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho nhà trường các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch được ký kết không đúng theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này; hoặc hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 20. Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 thành viên. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát cùng nhiệm kỳ với Hội đồng trường và có thể được bầu lại tối đa 02 nhiệm kỳ.

2. Thành viên Ban kiểm soát được bầu trực tiếp tại Hội nghị nhà đầu tư theo phương thức bầu dồn phiếu. Trưởng Ban kiểm soát do các thành viên trong Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên được bầu; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.

3. Trường hợp đã kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát mới chưa được bầu thì thành viên Ban kiểm soát đương nhiệm vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

4. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban kiểm soát:

- (a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp:

- + Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
 - + Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của nhà nước tại trường (nếu có);
 - + Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của nhà nước tại trường (nếu có);
 - + Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;
 - + Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật phá sản, Luật phòng, chống tham nhũng.
 - + Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.
- (b) Thành viên Ban kiểm soát phải có quốc tịch Việt Nam và phải có hơn một nửa số thành viên thường trú tại Việt Nam;
- (c) Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực quản lý giáo dục;
- (d) Không phải là người có quan hệ gia đình của Chủ tịch Hội đồng trường, thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Kế toán trưởng, hay Trưởng đơn vị phụ trách công tác kế toán, tài chính và người quản lý khác của trường. “Người có quan hệ gia đình” được quy định tại Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp; bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.
- (e) Không phải là thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Cán bộ quản lý, Kế toán trưởng, và không phải là người công tác tại bộ phận kế toán của nhà trường;

5. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

- (a) Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng trường, Ban giám hiệu trong việc quản lý và điều hành nhà trường;
- (b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động của nhà trường; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

- (c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình hoạt động của nhà trường, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của nhà trường, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng trường và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng trường hoặc Hội nghị nhà đầu tư và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng trường hoặc Hội nghị nhà đầu tư;
- (d) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ (nếu có), quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của nhà trường;
- (e) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của nhà trường; công việc quản lý, điều hành hoạt động của nhà trường khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Hội nghị nhà đầu tư hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% trở lên tổng số vốn góp của nhà trường;
- (f) Khi có yêu cầu của nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% trở lên tổng số vốn góp của nhà trường, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng trường và nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng trường, không gây gián đoạn điều hành hoạt động của nhà trường;
- (g) Kiến nghị Hội đồng trường hoặc Hội nghị nhà đầu tư biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động của nhà trường;
- (h) Khi phát hiện thành viên Hội đồng trường, Ban giám hiệu có hành vi vi phạm quy định của pháp luật, quy chế của nhà trường phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng trường, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
- (i) Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường và các cuộc họp khác của nhà trường (nếu có vấn đề liên quan);
- (j) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện nhiệm vụ được giao;
- (k) Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng trường trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Hội nghị nhà đầu tư;
- (l) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của nhà trường và nghị quyết Hội nghị nhà đầu tư.

6. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát để thực hiện nhiệm vụ được giao:

- (a) Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng trường, bao gồm:
 - + Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng trường và tài liệu kèm theo;
 - + Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường;
 - + Báo cáo của Hiệu trưởng trình Hội đồng trường.

- (b) Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của trường trong giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ.
- (c) Hội đồng trường, thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của nhà trường theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

7. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

- (a) Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Hội nghị nhà đầu tư. Hội nghị nhà đầu tư quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát;
- (b) Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng kinh phí hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Hội nghị nhà đầu tư chấp thuận, trừ trường hợp Hội nghị nhà đầu tư có quyết định khác;
- (c) Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động của nhà trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của nhà trường.

8. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

- (a) Tuân thủ đúng pháp luật, quy chế của nhà trường, nghị quyết Hội nghị nhà đầu tư và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
- (b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của nhà trường.
- (c) Trung thành với lợi ích của nhà trường và nhà đầu tư; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của nhà trường để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- (d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và của nhà trường.
- (e) Trường hợp vi phạm quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 8 Điều này mà gây thiệt hại cho nhà trường hoặc người khác thì thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát có được do vi phạm phải hoàn trả cho nhà trường.
- (f) Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Trưởng Ban kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng trường; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

- (a) Hội nghị nhà đầu tư miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:

- + Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 của Quy chế này;
 - + Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - + Trường hợp khác theo nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư.
- (b) Hội nghị nhà đầu tư bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:
- + Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - + Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - + Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và của trường;
 - + Trường hợp khác theo nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư.

Chương III. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 21. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được thực hiện theo Khoản 8 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và thực tế mô hình quản lý của trường, bao gồm:

- (a) Hội đồng trường;
- (b) Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng;
- (c) Hội đồng khoa học và đào tạo; các hội đồng khác;
- (d) Khoa/ban chuyên môn; phòng/ban chức năng; thư viện, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức phục vụ đào tạo; văn phòng Hội đồng trường;
- (e) Phân hiệu, viện nghiên cứu, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) được thành lập theo nhu cầu phát triển của trường.

2. Việc thành lập, giải thể các đơn vị thuộc trường, trực thuộc trường; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của từng đơn vị được thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 22. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn thể và tổ chức xã hội

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật.

2. Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các đoàn thể xã hội trong trường được thành lập và hoạt động theo quy định của hiến pháp, pháp luật và điều lệ của đoàn thể, tổ chức xã hội.

3. Trường có trách nhiệm tạo điều kiện cho tổ chức Đảng, đoàn thể và tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 13 Luật Giáo dục đại học.

Điều 23. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan.

2. Hội đồng trường thực hiện trách nhiệm và quyền hạn quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Giáo dục đại học (đã sửa đổi, bổ sung), trừ trách nhiệm và quyền hạn của nhà đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 16a của Luật Giáo dục đại học (đã sửa đổi, bổ sung). Cụ thể như sau:

- (a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của trường; chủ trương phát triển trường đại học thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác; trình Hội nghị nhà đầu tư thông qua. Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định ban hành.
- (b) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; trình Hội nghị nhà đầu tư thông qua các nội dung liên quan đến nhà đầu tư, phương thức hoạt động của nhà đầu tư; vốn góp, tài chính, tài sản; chính sách tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của các chức danh quản lý trong nhà trường. Chủ tịch Hội đồng trường thay mặt Hội đồng trường ký quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường sau khi được Hội nghị nhà đầu tư thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của nhà đầu tư và Hội đồng trường thông qua các nội dung khác.
- (c) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung dự thảo Quy chế tài chính; trình Hội nghị nhà đầu tư thông qua. Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định ban hành.
- (d) Quyết định ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường.
- (e) Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động.
- (f) Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật.
- (g) Quyết định và trình Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm nhân sự Hiệu trưởng nhà trường; Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận/bỏ nhiệm Hiệu trưởng sau khi Hội nghị nhà đầu tư thông qua.
- (h) Quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó hiệu trưởng, Giám đốc phân hiệu, Trưởng các đơn vị, Phó giám đốc phân hiệu trong Trường trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; thông qua các chức danh quản lý khác theo đề xuất của Hiệu trưởng.
- (i) Quyết định chính sách học phí, hỗ trợ người học.
- (j) Phê duyệt kế hoạch tài chính hàng năm sau khi được Hội nghị nhà đầu tư thông qua.
- (k) Quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của người lao động theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy định của quy chế tài chính. Chính sách

tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của các chức danh lãnh đạo, quản lý trường do Hội nghị nhà đầu tư quyết định;

- (l) Giám sát việc thực hiện quyết định của Hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của trường đại học và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng nhà trường; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của trường; báo cáo hàng năm trước Hội nghị toàn thể của trường đại học và Hội nghị nhà đầu tư về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của Hội đồng trường.
- (m) Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của Hội đồng trường; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng trường; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong Trường.
- (n) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Cơ cấu và bầu cử thành viên Hội đồng trường

- (a) Hội đồng trường của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn bao gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong trường và thành viên ngoài trường do Hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp.
- (b) Số lượng thành viên và cơ cấu Hội đồng trường do Hội nghị nhà đầu tư quyết định theo tỷ lệ vốn góp; trong đó: Tỷ lệ thành viên đại diện nhà đầu tư trên tổng số thành viên Hội đồng trường là 08/11. Số lượng thành viên Hội đồng trường phải là số lẻ.
- (c) Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn nhiệm kỳ 2024 – 2029, nhiệm kỳ đầu tiên của trường tự thực gồm 11 thành viên; trong đó:
 - + Thành viên ngoài trường: 01 người là nhà khoa học;
 - + Thành viên trong trường: 02 người là 01 Hiệu trưởng và 01 đại diện giảng viên;
 - + Thành viên đại diện nhà đầu tư: 08 người.

4. Tổ chức của Hội đồng trường

- (a) Chủ tịch Hội đồng trường: Tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 24 Quy chế này;
- (b) Phó chủ tịch Hội đồng trường: Tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn quy định đối với Chủ tịch Hội đồng trường; chức năng và nhiệm vụ theo sự phân công của Hội đồng trường, sự ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng trường; tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng trường, chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình;
- (c) Thư ký và Thành viên Hội đồng trường: Thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ của Hội đồng trường do Chủ tịch Hội đồng trường phân công và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật; tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng trường, chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Việc sử dụng con dấu của

nhà trường (nếu có) phải được thực hiện theo sự phân công của Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường;

- (d) Đầu mỗi nhiệm kỳ, Hội đồng trường họp, phân công và ban hành quy định làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các thành viên trong Hội đồng trường và các mối quan hệ quản lý, điều hành giữa Hội đồng trường và Hiệu trưởng.

5. Danh sách, nhiệm kỳ của Hội đồng trường.

- (a) Danh sách thành viên Hội đồng trường được công khai trên trang thông tin điện tử của trường sau khi được Hội nghị nhà đầu tư công nhận.
- (b) Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng trường theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường. Thành viên Hội đồng trường có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

6. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng trường.

- (a) Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số.
- (b) Quyết định của Hội đồng trường được thể hiện bằng hình thức nghị quyết.
- (c) Hội đồng trường với tư cách là một thực thể được sử dụng con dấu và bộ máy tổ chức của nhà trường để tổ chức, triển khai các công việc của Hội đồng trường.
- (d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng trường; lương, thù lao và phụ cấp cho Chủ tịch Hội đồng trường, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường và các thành viên khác trong Hội đồng trường được tính trong kinh phí hoạt động của nhà trường và được quy định trong Quy chế tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ của trường.
- (e) Ủy quyền điều hành Hội đồng trường:
 - + Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng trường có thể ủy quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch Hội đồng trường đảm nhận thay trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng trường. Thời gian ủy quyền không quá 01 tháng;
 - + Trường hợp Phó chủ tịch Hội đồng trường đồng thời vắng mặt cùng lúc với Chủ tịch Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường ủy quyền bằng văn bản cho Thư ký Hội đồng trường thay mặt thực hiện một số công việc của Hội đồng trường trong phạm vi ủy quyền của Chủ tịch. Thời gian ủy quyền không quá 01 tháng;
 - + Văn bản ủy quyền phải được gửi đến Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường, Hiệu trưởng và thông báo công khai.

7. Các phiên họp Hội đồng trường và việc lấy ý kiến bằng văn bản.

- (a) Thành phần tham dự phiên họp:
 - + Thành viên Hội đồng trường;
 - + Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng trường có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng trường mở rộng với sự tham dự của cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên gia, nhân sự khác tham dự phiên họp. Những nhân sự không phải thành viên Hội đồng trường không được biểu quyết.

- (b) Hình thức tổ chức các phiên họp Hội đồng trường: trực tiếp, trực tuyến, trực tiếp kết hợp trực tuyến. Ngoài ra, Hội đồng trường có thể tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản.
- (c) Các phiên họp của Hội đồng trường:
- + Phiên họp thường kỳ: Hội đồng trường họp định kỳ ít nhất 03 tháng một lần
 - + Phiên họp bất thường/đột xuất:
 - Hội đồng trường có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng trường, của Hiệu trưởng hoặc của ít nhất 1/3 tổng số thành viên Hội đồng trường;
 - Trong thời gian 15 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị họp đột xuất, Chủ tịch Hội đồng trường phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Hội đồng trường đột xuất (phiên bất thường).
- (d) Chủ tịch Hội đồng trường chuẩn bị hồ sơ chi tiết cần và đủ cho cuộc họp Hội đồng trường. Thông báo mời họp Hội đồng trường kèm theo chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cho cuộc họp được gửi đến các thành viên trong Hội đồng trường bằng thư đảm bảo, thư chuyển phát nhanh, thư điện tử, hoặc hình thức khác ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày họp.
- (e) Cuộc họp Hội đồng trường là hợp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó có thành viên ngoài Trường. Trường hợp phiên họp không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch Hội đồng trường phải triệu tập phiên họp tiếp theo trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày triệu tập phiên họp lần đầu. Trường hợp phiên họp lần hai vẫn không đủ số thành viên tham dự theo quy định thì tiến hành lấy ý kiến bằng văn bản.
- (f) Trường hợp vắng mặt không tham dự được, thành viên Hội đồng trường có thể ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng trường khác tham dự và biểu quyết các vấn đề trong cuộc họp (nếu có). Riêng thành viên đại diện cho thành phần ngoài trường, không được ủy quyền cho thành viên Hội đồng trường khác dự họp và biểu quyết khi vắng mặt; thành viên này có thể tham dự cuộc họp bằng hình thức trực tuyến. Trước ngày họp ít nhất 01 ngày làm việc, thành viên ngoài trường phải thông báo đến người chủ trì cuộc họp về việc vắng mặt và đề nghị được tham dự phiên họp bằng hình thức trực tuyến. Nếu được chấp thuận, Thư ký Văn phòng Hội đồng trường sẽ chuẩn bị phòng họp phù hợp với việc họp trực tiếp kết hợp trực tuyến; đồng thời phải thông báo với thành viên Hội đồng trường khác biết để phối hợp.
- (g) Quyết nghị của Hội đồng trường chỉ có giá trị khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường đồng ý. Các vấn đề không được Hội đồng trường thông qua sẽ không được thực hiện.
- (h) Trường hợp Hội đồng trường lấy ý kiến bằng văn bản để quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Hội đồng trường tại một phiên họp được triệu tập và tổ chức thông thường nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của đa số thành viên Hội đồng trường; trong đó

bắt buộc phải có ý kiến phản hồi của thành viên đại diện cho thành phần ngoài trường (ý kiến này có thể là đồng ý, không đồng ý, hay không có ý kiến; nhưng phải gửi phiếu phản hồi về Hội đồng trường).

- (i) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết nghị của Hội đồng trường được thông qua, các thành viên Hội đồng trường, Ban kiểm soát có quyền kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết nghị của Hội đồng trường theo một trong các trường hợp: Cuộc họp Hội đồng trường được tiến hành không bảo đảm các quy định tại Điểm a Khoản 6 và Khoản 7 Điều này; nội dung quyết nghị của Hội đồng trường vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Quy chế này.

Điều 24. Chủ tịch Hội đồng trường

1. Chủ tịch Hội đồng trường là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học, phải có trình độ đại học trở lên, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.
2. Chủ tịch Hội đồng trường là cán bộ cơ hữu hoặc cán bộ kiêm nhiệm của trường đại học do Hội đồng trường bầu trong số các thành viên của Hội đồng trường theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín, phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường bỏ phiếu đồng ý và được Hội nghị nhà đầu tư công nhận; trường hợp thành viên ngoài trường trúng cử Chủ tịch Hội đồng trường thì phải trở thành cán bộ cơ hữu của trường.
3. Chủ tịch Hội đồng trường không giữ chức vụ Chủ tịch quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.
4. Quyền và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng trường:
 - (a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường;
 - (b) Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hàng năm;
 - (c) Chỉ đạo tổ chức và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng trường; đảm bảo các thành viên Hội đồng trường nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian xem xét, thảo luận các vấn đề thuộc thẩm quyền Hội đồng trường quyết định;
 - (d) Tổ chức cuộc họp Hội đồng trường để phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng trường;
 - (e) Ký văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng trường;
 - (f) Ký văn bản ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng trường; hoặc, Thư ký Hội đồng trường (nếu không có Phó Chủ tịch Hội đồng trường, hay Phó Chủ tịch Hội đồng trường vắng mặt cùng lúc với Chủ tịch Hội đồng trường) đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt.
 - (g) Chủ tịch Hội đồng trường sử dụng bộ máy tổ chức và con dấu của trường để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng trường;
 - (h) Thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng trường, nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;
 - (i) Chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Điều 25. Phó chủ tịch Hội đồng trường

1. Phó Chủ tịch Hội đồng trường là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học, phải có trình độ đại học trở lên, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.
2. Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng trường: 01 – 02 người
3. Phó Chủ tịch Hội đồng trường là cán bộ cơ hữu hoặc cán bộ kiêm nhiệm của trường đại học do Hội đồng trường bầu trong số các thành viên của Hội đồng trường theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín, phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường bỏ phiếu đồng ý và Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận; trường hợp thành viên ngoài trường trúng cử Phó Chủ tịch Hội đồng trường thì phải trở thành cán bộ cơ hữu của trường.
4. Quyền và trách nhiệm của Phó Chủ tịch Hội đồng trường
 - (a) Có nhiệm vụ trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường;
 - (b) Được thay mặt Chủ tịch Hội đồng trường giải quyết một số công việc được Chủ tịch Hội đồng trường ủy quyền (nếu có); và, có trách nhiệm báo cáo về công việc đã thực hiện trong phạm vi ủy quyền cho Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường.
 - (c) Được sử dụng bộ máy tổ chức và con dấu của trường để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng trường ủy quyền;
 - (d) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng trường và pháp luật đối với công việc đã giải quyết;
 - (e) Chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Điều 26. Thư ký Hội đồng trường

1. Thư ký Hội đồng trường do Hội đồng trường bầu trong số các thành viên của Hội đồng trường theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín, phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường bỏ phiếu đồng ý và Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận.
2. Quyền và trách nhiệm của Thư ký Hội đồng trường:
 - (a) Chuẩn bị chương trình nghị sự, nội dung, tài liệu, gửi giấy mời họp và làm thư ký các cuộc họp của Hội đồng trường;
 - (b) Xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của Hội đồng trường;
 - (c) Được thay mặt Chủ tịch Hội đồng trường giải quyết một số công việc được Chủ tịch Hội đồng trường ủy quyền (nếu có); và, có trách nhiệm báo cáo về công việc đã thực hiện trong phạm vi ủy quyền cho Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường;
 - (d) Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Hội đồng trường.

Điều 27. Thủ tục thành lập Hội đồng trường; thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng trường; thủ tục công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường; thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường và thành viên Hội đồng trường khác.

Việc thành lập Hội đồng trường được thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và Điều 8 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP.

1. Thủ tục thành lập Hội đồng trường; thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng trường; thủ tục công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường

(a) Số lượng, cơ cấu thành phần Hội đồng trường do Hội nghị nhà đầu tư bầu và quyết định theo tỷ lệ vốn góp được quy định tại Điều 8 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 31 của Quy chế này.

(b) Thủ tục thành lập Hội đồng trường; thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng; thủ tục công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng nhiệm kỳ đầu tiên của trường đại học tự thực:

+ Hội đồng Quản trị trường dân lập triệu tập nhà đầu tư tham dự phiên họp Hội nghị Nhà đầu tư lần thứ nhất để quyết nghị về việc thành lập Hội đồng trường; gồm nội dung sau:

- Xác định số lượng, cơ cấu thành phần Hội đồng trường; tiêu chuẩn thành viên Hội đồng trường;
- Xác định thủ tục thành lập Hội đồng trường, bầu thành viên Hội đồng trường;
- Xác định thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng;
- Xác định thủ tục công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng.

+ Thủ tục thành lập, bầu thành viên Hội đồng trường:

- Hội nghị Cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động cơ hữu do Hiệu trưởng đương nhiệm chủ trì tổ chức bầu đại diện thành phần bên trong trường là giảng viên cơ hữu tham gia Hội đồng trường.
- Hội nghị Nhà đầu tư phiên thứ hai bầu đại diện nhà đầu tư; đại diện thành phần bên ngoài trường là nhà khoa học tham gia Hội đồng trường.

+ Thủ tục bầu Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng:

- Thành viên trúng cử tham gia Hội đồng trường có phần vốn đầu tư cao nhất, chủ trì cuộc họp đầu tiên của Hội đồng trường để bầu Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng.
- Thành viên được bầu làm Chủ tịch Hội đồng trường làm Tờ trình đề nghị Hội nghị nhà đầu tư công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng. Nội dung hồ sơ quy định tại Điểm f Khoản 1 Điều 27 của Quy chế này.

+ Hội nghị Nhà đầu tư phiên thứ ba quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng.

+ Căn cứ quyết định của Hội nghị nhà đầu tư, Chủ tịch Hội đồng trường quyết định bổ nhiệm/công nhận Hiệu trưởng.

(c) Thủ tục thành lập và công nhận Hội đồng trường của nhiệm kỳ kế tiếp:

+ Nhà đầu tư có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho Hội đồng trường đương nhiệm tổ chức thực hiện quy trình thành lập Hội đồng trường, bầu Chủ tịch Hội đồng trường theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 và Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 27 Quy chế này;

- + Hội đồng trường đương nhiệm đề nghị Hội nghị nhà đầu tư công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường cho nhiệm kỳ kế tiếp.
- (d) Trường hợp Chủ tịch Hội đồng trường bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 của Quy chế này thì Phó chủ tịch hoặc Thư ký Hội đồng trường (nếu Phó chủ tịch không đồng ý chủ trì) tổ chức họp Hội đồng trường để bầu Chủ tịch Hội đồng trường mới theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 27 của Quy chế này; làm tờ trình đề nghị Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định công nhận Chủ tịch Hội đồng trường mới;
 - (e) Trường hợp thành viên của Hội đồng trường bị khuyết thì Chủ tịch Hội đồng trường căn cứ vào thành phần của thành viên bị khuyết để thực hiện quy trình bầu chọn thành viên thay thế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này và gửi hồ sơ đề nghị Hội nghị nhà đầu tư công nhận bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường;
 - (f) Hồ sơ đề nghị công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường bao gồm: Tờ trình đề nghị công nhận, trong đó nêu rõ quy trình xác định các thành viên Hội đồng trường; danh sách, sơ yếu lý lịch, văn bản đồng ý tham gia của các thành viên Hội đồng trường; biên bản họp, biên bản kiểm phiếu bầu;
 - (g) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị, Hội nghị nhà đầu tư quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường; miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường

- (a) Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường và miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường được thực hiện trong các trường hợp sau: Có đề nghị bằng văn bản của cá nhân xin thôi tham gia Hội đồng trường; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; không đủ sức khỏe để đảm nhiệm công việc được giao, đã phải nghỉ làm việc quá 06 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; đang chấp hành bản án của tòa án; có trên 50% tổng số thành viên của Hội đồng trường đề nghị bằng văn bản về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm;
- (b) Hội đồng trường có trách nhiệm xem xét, quyết định việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường; miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường.
 - + Trường hợp có đề xuất hợp pháp về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường thì Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường (nếu Phó chủ tịch không thực hiện), hoặc một thành viên Hội đồng trường được trên 50% thành viên Hội đồng trường đề nghị (nếu đã có đề xuất hợp pháp quá 30 ngày mà Phó chủ tịch, hoặc Thư ký Hội đồng trường không thực hiện) chủ trì cuộc họp giải quyết. Cuộc họp phải đảm bảo về tỷ lệ và thành phần tham gia, tỷ lệ biểu quyết theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 27. Căn cứ biên bản cuộc họp Hội đồng trường, người chủ trì cuộc họp làm hồ sơ đề nghị Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường. Hồ sơ trình Hội nghị nhà đầu tư gồm có: Tờ trình nêu rõ lý do miễn nhiệm, bãi nhiệm và các văn bản, minh chứng liên quan.

- + Trường hợp bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường khác, Chủ tịch Hội đồng trường chủ trì tổ chức thực hiện quy trình bãi nhiệm, miễn nhiệm; làm hồ sơ đề nghị Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng trường. Điều kiện tổ chức cuộc họp, tỷ lệ biểu quyết và hồ sơ trình Hội nghị nhà đầu tư theo quy định như bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường.
- (c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị, Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường, hoặc thành viên Hội đồng trường; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 28. Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của trường theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.
2. Hiệu trưởng do Hội đồng trường quyết định bổ nhiệm căn cứ vào quyết định công nhận Hiệu trưởng của Hội nghị nhà đầu tư.
3. Nhiệm kỳ của Hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường và kết thúc đồng thời với nhiệm kỳ của Hội đồng trường.
4. Tiêu chuẩn Hiệu trưởng được quy định như sau:
 - (a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ tiến sĩ, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ, có uy tín khoa học và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học; không quá 70 tuổi đối với nam và không quá 65 tuổi đối với nữ tại thời điểm bầu cử;
 - (b) Là cán bộ cơ hữu của trường. Trường hợp thành viên ngoài trường trúng cử Hiệu trưởng thì phải trở thành cán bộ cơ hữu của trường; Hiệu trưởng không kiêm nhiệm các chức vụ quản lý khác trong trường và không giữ chức vụ Hiệu trưởng quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.
5. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng
 - (a) Là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của trường;
 - (b) Tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hợp tác trong nước, quốc tế, hoạt động khác theo quy định của pháp luật, quy chế này và quyết định của Hội đồng trường;
 - (c) Trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng trường sau khi tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong trường; ban hành quy định khác của trường theo Quy chế này;
 - (d) Đề xuất Hội đồng trường xem xét bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng trường; thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý khác của trường, quyết định dự án đầu tư theo Quy chế này;
 - (e) Xem xét các ý kiến tư vấn của Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng tư vấn khác trước khi quyết định vấn đề đã giao cho Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng khác tư vấn. Trường hợp không đồng ý với nội dung tư vấn, Hiệu trưởng được quyết định,

chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định và báo cáo Hội đồng trường trong kỳ họp Hội đồng trường gần nhất;

- (f) Hàng năm, báo cáo trước Hội đồng trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng và Ban giám hiệu, tài chính, tài sản của trường; thực hiện công khai, minh bạch thông tin; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao;
- (g) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng trường và các bên liên quan; chịu sự giám sát của cá nhân, tổ chức liên quan về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

6. Bầu cử, bãi nhiệm và miễn nhiệm Hiệu trưởng

- (a) Hiệu trưởng do Hội đồng trường bầu theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% số thành viên theo danh sách của Hội đồng trường đồng ý; được Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định công nhận; có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường, kết thúc đồng thời với nhiệm kỳ của Hội đồng trường; và có thể được bầu, công nhận lại theo quy định tại Quy chế này;
- (b) Sau khi quyết định nhân sự Hiệu trưởng, thành viên được bầu làm Chủ tịch Hội đồng trường (hay, thành viên đại diện Hội đồng trường) gửi tờ trình đề nghị công nhận Hiệu trưởng tới Hội nghị nhà đầu tư; trong đó, nêu rõ quy trình xác định nhân sự Hiệu trưởng theo Quy chế này và các minh chứng kèm theo; sơ yếu lý lịch, văn bản đồng ý của người được đề nghị công nhận Hiệu trưởng;
- (c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của Hội đồng trường, Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định công nhận Hiệu trưởng; trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- (d) Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng được thực hiện đối với một trong các trường hợp sau đây: Có đề nghị bằng văn bản của Hiệu trưởng xin thôi chức vụ; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; sức khỏe không đủ khả năng đảm nhiệm công việc được giao, phải nghỉ làm việc để điều trị quá 06 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; vi phạm pháp luật nghiêm trọng; vi phạm về phẩm chất, đạo đức, đặc biệt là vi phạm nghiêm trọng các quy định trong công tác tuyển sinh, đào tạo và quản lý gây ảnh hưởng đến uy tín trường; vi phạm nghiêm trọng Quy chế này; sử dụng văn bằng giả hoặc văn bằng không được cơ quan có thẩm quyền công nhận; có trên 3/4 tổng số thành viên của Hội đồng trường kiến nghị bằng văn bản đề nghị miễn nhiệm; không thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng trường;
- (e) Hội đồng trường xem xét, quyết nghị việc không công nhận Hiệu trưởng và gửi hồ sơ đề nghị bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng đến Hội nghị nhà đầu tư, gồm: Tờ trình nêu rõ lý do bãi nhiệm, miễn nhiệm; các minh chứng về lý do bãi nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 29. Phó hiệu trưởng

1. Phó hiệu trưởng là người giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành hoạt động của nhà trường. Số lượng Phó hiệu trưởng của trường không quá 05 người.
2. Phó hiệu trưởng phải có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có uy tín và năng lực quản lý, đã tham gia quản lý cấp bộ môn hoặc tương đương trở lên tại trường đại học ít nhất 05 năm; có trình độ tiến sĩ. Trường hợp bổ nhiệm người trình độ thạc sĩ làm Phó hiệu trưởng thì không giao phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.
3. Phó hiệu trưởng có nhiệm vụ trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của Hiệu trưởng; được thay mặt Hiệu trưởng giải quyết một số công việc được Hiệu Trưởng ủy quyền và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật đối với công việc đã giải quyết; có trách nhiệm báo cáo với Hiệu trưởng về tình hình công việc được giao.
4. Nhiệm kỳ của Phó hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng, có thể được bổ nhiệm lại và không giữ chức vụ Phó hiệu trưởng quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.
5. Tiêu chuẩn và bổ nhiệm Phó hiệu trưởng:
 - (a) Độ tuổi giữ chức vụ Phó hiệu trưởng không quá 70 tuổi đối với nam và 65 tuổi đối với nữ tại thời điểm được đề cử;
 - (b) Phó hiệu trưởng do Hiệu trưởng đề cử và được Hội đồng trường ra quyết định bổ nhiệm sau khi được Hội đồng trường thông qua bằng hình thức bỏ phiếu kín và được trên 50% theo danh sách thành viên của Hội đồng trường đồng ý.

Điều 30. Các đơn vị trong trường

1. Các đơn vị trong trường được Hội đồng trường quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng.
2. Trưởng các đơn vị trong trường do Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm sau khi Hội đồng trường thông qua. Phó các đơn vị trong trường do Trưởng đơn vị đề xuất, Hiệu trưởng xem xét phê duyệt và ra quyết định bổ nhiệm. Độ tuổi giữ các chức vụ này không được quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ tại thời điểm bổ nhiệm; các trường hợp đặc biệt vượt quá độ tuổi quy định sẽ do Hiệu trưởng đề xuất và chịu trách nhiệm.

Điều 31. Hội đồng khoa học và đào tạo

1. Hội đồng khoa học và đào tạo có nhiệm vụ tư vấn cho nhà trường về việc xây dựng:
 - (a) Quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm;
 - (b) Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của nhà trường;
 - (c) Đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo, triển khai và hủy bỏ các chương trình đào tạo; định hướng phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ, phân công thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, khoa học và công nghệ.

2. Hội đồng khoa học và đào tạo gồm: Hiệu trưởng; các phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo, nghiên cứu khoa học; trưởng các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học; các nhà khoa học có uy tín đại diện cho các lĩnh vực, ngành chuyên môn trong và ngoài trường.
3. Hội đồng khoa học và đào tạo có chủ tịch, thư ký và các thành viên; có số lượng thành viên là số lẻ từ 09 đến 21 thành viên.
4. Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo phải là cán bộ cơ hữu của trường; được hội đồng bầu trong các thành viên của hội đồng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng đồng ý.
5. Hội đồng khoa học và đào tạo họp ít nhất 01 lần trong học kỳ do Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Nội dung cuộc họp phải được thông báo trước cho tất cả thành viên hội đồng ít nhất 03 ngày; cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự; kết luận cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng biểu quyết đồng ý. Biên bản của cuộc họp phải được trình lên Hiệu trưởng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp.
6. Quy định cụ thể về Hội đồng khoa học và đào tạo của trường do Hiệu trưởng đề nghị và được Hội đồng trường thông qua.
7. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng Khoa học và đào tạo.

Điều 32. Các hội đồng chuyên môn, hội đồng tư vấn khác

1. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập các Hội đồng chuyên môn khác như: Hội đồng tuyển sinh; Hội đồng học vụ; Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp; Hội đồng thi đua, khen thưởng; Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục; Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo; Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo; và các hội đồng khác với thành phần phù hợp với chuyên môn, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng; theo hướng dẫn, quy định pháp luật liên quan và quy chế của trường.
2. Tùy theo nhu cầu công việc, Hội đồng trường có thể mời tư vấn; hay, đề xuất thành lập Hội đồng tư vấn. Việc thành lập Hội đồng tư vấn các vấn đề liên quan đến định hướng phát triển, chiến lược phát triển, nhân sự cao cấp của nhà trường phải được Hội nghị nhà đầu tư thông qua.
 - (a) Hội đồng tư vấn do Hội đồng trường thành lập, có trách nhiệm cố vấn cho Hội đồng trường trước khi Hội đồng trường thông qua các quyết định quan trọng về định hướng phát triển, nhân sự cao cấp của nhà trường.
 - (b) Hội đồng tư vấn có thể bao gồm các thành viên trong trường, ngoài trường đang hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến các hoạt động của trường.
 - (c) Hội đồng trường ban hành quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tư vấn.

Điều 33. Khoa, Ban Khoa học cơ bản

1. Khoa, Ban Khoa học cơ bản là đơn vị chuyên môn thuộc trường, có các nhiệm vụ sau đây:

- (a) Quản lý giảng viên, người lao động và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng; riêng, Ban Khoa học cơ bản không quản lý người học;
- (b) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo tuân theo kế hoạch chung của trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành; được giao nhiệm vụ; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan; bảo đảm tính thống nhất, liên thông của chương trình đào tạo giữa các ngành cùng lĩnh vực, trình độ đào tạo, và giữa các trình độ đào tạo; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động. Việc phát triển chương trình đào tạo, giáo trình tài liệu giảng dạy phải thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và định hướng phát triển của nhà trường;
- (c) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;
- (d) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;
- (e) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động thuộc khoa;
- (f) Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa/ban và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của trường.

2. Trưởng khoa, Phó trưởng khoa

- (a) Trưởng khoa phải có trình độ tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo tại khoa. Nếu không có tiến sĩ thì Hiệu trưởng có thể xem xét đề nghị Hội đồng trường bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ vào vị trí Trưởng khoa. Trưởng khoa có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của khoa theo quy định tại Khoản 1 Điều này;
- (b) Mỗi khoa có không quá 02 Phó trưởng khoa để giúp Trưởng khoa trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của khoa. Đối với khoa được giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo ngành, chuyên ngành trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có quy mô trên 500 sinh viên chính quy thì có thể bổ sung 01 hoặc 02 Phó trưởng khoa;
- (c) Phó trưởng khoa phải có trình độ thạc sĩ trở lên, riêng Phó trưởng khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ. Đối với khoa không đảm nhận chính việc đào tạo một ngành hoặc chuyên ngành để cấp một trong các văn bằng đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, nếu không có tiến sĩ thì Hiệu trưởng có thể xem xét đề nghị Hội đồng trường bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ vào vị trí Phó trưởng khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ;

- (d) Trưởng khoa, Phó trưởng khoa phải có đủ tiêu chuẩn giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý. Nếu tuyển dụng các nhà khoa học có uy tín, có trình độ khoa học cao nhưng không phải là giảng viên cơ hữu của trường để bổ nhiệm vào chức vụ Trưởng khoa, Phó trưởng khoa thì sau khi bổ nhiệm Trưởng khoa, Phó trưởng khoa phải là giảng viên cơ hữu của trường;
- (e) Trưởng khoa do Hiệu trưởng đề cử, sau khi được Hội đồng trường thông qua với trên 50% danh sách thành viên của Hội đồng trường đồng ý, Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm Trưởng khoa. Phó trưởng khoa do Trưởng khoa đề cử, Hiệu trưởng xem xét phê duyệt và ký quyết định bổ nhiệm Phó trưởng khoa;
- (f) Nhiệm kỳ của Trưởng, Phó trưởng khoa có nhiệm kỳ 05 năm, theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng, có thể được bổ nhiệm lại.

3. Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa

- (a) Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa được thành lập để tư vấn cho Trưởng khoa trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của khoa quy định tại Khoản 1 Điều này; tư vấn cho Trưởng khoa trong đổi mới quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của khoa;
- (b) Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa có Chủ tịch Hội đồng và các thành viên do Hiệu trưởng bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa; có số lượng thành viên là số lẻ và có tối thiểu 07 thành viên, gồm: Trưởng khoa, các phó trưởng khoa, các trưởng bộ môn, một số giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và một số thành viên bên ngoài khoa, ngoài trường có trình độ và kinh nghiệm liên quan đến phát triển chuyên môn của khoa (nếu cần thiết);
- (c) Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa do hội đồng bầu trong số các thành viên hội đồng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng đồng ý;
- (d) Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa họp ít nhất 01 lần trong một học kỳ do Chủ tịch Hội đồng triệu tập. Nội dung cuộc họp phải được thông báo trước cho tất cả các thành viên hội đồng ít nhất 03 ngày; cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự; kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách hội đồng biểu quyết đồng ý;
- (e) Biên bản cuộc họp của Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa phải được gửi kèm cùng với những đề xuất tương ứng của Trưởng khoa khi trình Hiệu trưởng xem xét quyết định những vấn đề liên quan đến tổ chức nhân sự, hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của khoa;
- (f) Số lượng thành viên và thủ tục lựa chọn các thành viên, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa do Hiệu trưởng quy định và ký quyết định ban hành trên cơ sở các quy định, nguyên tắc tại Khoản 3 Điều 33 của Quy chế này.

4. Khoa có thể thành lập Hội đồng tư vấn ngành do Hiệu trưởng quyết định theo đề nghị của Trưởng khoa để tư vấn cho Trưởng khoa trong trường hợp cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, điều hành khoa theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Hội đồng tư vấn ngành có thể có các thành viên ngoài khoa, hoặc ngoài trường không phải là giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường (nếu thấy cần thiết). Thủ tục thành lập và hoạt động của Hội đồng tư vấn ngành được Hiệu trưởng quy định, Hội đồng trường thông qua và Hiệu trưởng ký quyết định ban hành.

5. Bộ môn thuộc trường tổ chức và hoạt động theo quy định tương tự như bộ môn thuộc khoa được quy định tại Điều 34 Quy chế này và một số nhiệm vụ nhà trường quy định đối với khoa tại Điều này.

Điều 34. Bộ môn

1. Bộ môn là đơn vị chuyên môn thuộc khoa trong trường. Quy định về tổ chức và hoạt động của bộ môn được Hiệu trưởng quy định.

2. Bộ môn có các nhiệm vụ sau đây:

- (a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những môn học được giao trong chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy chung của trường, của khoa;
- (b) Xây dựng và hoàn thiện nội dung môn học; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung môn học được Trưởng khoa, Hiệu trưởng giao;
- (c) Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của sinh viên theo quy định của trường;
- (d) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của trường và khoa;
- (e) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực chuyên môn;
- (f) Tổ chức đánh giá công tác quản lý, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của bộ môn, của khoa và trường theo yêu cầu của Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Trưởng khoa.

3. Trưởng bộ môn phải có đủ tiêu chuẩn giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý. Trưởng bộ môn do Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của Trưởng Khoa.

- + Trưởng bộ môn có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Nhiệm kỳ của Trưởng bộ môn theo nhiệm kỳ của Trưởng khoa. Độ tuổi bổ nhiệm của Trưởng bộ môn như Trưởng khoa. Quy trình giới thiệu, bổ nhiệm và miễn nhiệm Trưởng bộ môn được Hiệu trưởng quy định, Hội đồng trường thông qua.
- + Trưởng bộ môn có quyền và nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của bộ môn quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Khi Khoa chưa thành lập bộ môn thuộc khoa, khoa thực hiện nhiệm vụ của bộ môn quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 35. Phòng/Ban chức năng

1. Phòng/Ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao.
2. Trưởng phòng/ban phải có trình độ đại học trở lên; có năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực phụ trách.
3. Phó trưởng phòng/ban là người giúp Trưởng phòng/ban trong việc quản lý, điều hành hoạt động của phòng/ban theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Phó trưởng phòng/ban phải có trình độ đại học trở lên.
4. Trưởng, phó phòng/ban có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.
5. Nếu Trưởng, phó phòng/ban được tuyển dụng từ ngoài trường thì sau khi được tuyển dụng phải là cán bộ quản lý cơ hữu của trường.
6. Phòng Kế toán được tổ chức và hoạt động theo Luật Kế toán do Kế toán trưởng điều hành.

Kế toán trưởng là người trực tiếp chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính của trường; chịu trách nhiệm pháp lý kế toán theo đúng Luật Tài chính; chịu trách nhiệm trước Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường, Hiệu trưởng về hoạt động chi, thu. Kế toán trưởng phải đáp ứng các quy định Luật kế toán.

Điều 36. Thư viện, trang tin điện tử, tạp chí khoa học công nghệ

1. Thư viện, Trung tâm thông tin tư liệu của trường có nhiệm vụ cung cấp các thông tin, tư liệu khoa học và công nghệ phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập của giảng viên và sinh viên; lưu trữ bản gốc các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ đã bảo vệ tại trường. Thư viện, Trung tâm thông tin tư liệu hoạt động theo quy chế do Hiệu trưởng ban hành, phù hợp với pháp luật về thư viện, pháp luật về lưu trữ và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
2. Trang thông tin điện tử có nhiệm vụ đăng tải thông tin liên quan đến hoạt động của trường, đảm bảo các thông tin tối thiểu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước. Trang thông tin điện tử phải có Ban biên tập chịu trách nhiệm về nội dung thông tin và quản trị hệ thống; có quy chế hoạt động và cung cấp thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, quản lý thông tin trên mạng internet và quy định pháp luật hiện hành liên quan.
3. Tạp chí Khoa học công nghệ của trường đăng tải các công trình nghiên cứu nhằm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường phải có Ban biên tập và Ban trị sự. Trường có Tạp chí Khoa học công nghệ riêng phục vụ cho công tác đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Bài đăng trên Tạp chí Khoa học công nghệ phải qua phản biện, quy trình phản biện và điều kiện đăng bài phải được thông báo công khai. Tạp chí Khoa học công nghệ được xuất bản theo bản in và bản điện tử theo quy định hiện hành về xuất bản. Trường ban biên tập hoặc

Tổng biên tập phải chịu trách nhiệm về thông tin và chất lượng khoa học của Tạp chí Khoa học công nghệ.

Điều 37. Tổ chức nghiên cứu, phát triển; đơn vị sự nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển, đơn vị sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong trường được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và hợp tác quốc tế liên quan đến ngành nghề đào tạo của trường; được tổ chức thành các đơn vị thuộc trường, dưới các hình thức và có các nhiệm vụ sau:

- (a) Các tổ chức nghiên cứu và phát triển được tổ chức dưới hình thức viện nghiên cứu để triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng;
- (b) Các cơ sở kinh doanh, dịch vụ được tổ chức theo hình thức doanh nghiệp, xưởng in, nhà xuất bản hoặc trung tâm dịch vụ để triển khai các dịch vụ về cung cấp thông tin, tư vấn; phổ biến và ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất; tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc đào tạo ngắn hạn, cập nhật kiến thức cho các đối tượng có nhu cầu ở trong và ngoài trường; xúc tiến việc phát triển quan hệ quốc tế, kết nối với doanh nghiệp và cựu sinh viên; in ấn và xuất bản; dịch vụ sinh viên; dịch vụ phục vụ cộng đồng và đáp ứng các nhu cầu của xã hội;
- (c) Các đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều này không có chức năng tổ chức đào tạo, liên kết đào tạo để cấp văn bằng, trừ trường hợp viện nghiên cứu thuộc trường có đủ năng lực, được trường giao tổ chức thực hiện hoạt động đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ do trường cấp bằng, có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ được Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đã được Hội đồng trường thông qua.

2. Việc thành lập, giải thể, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị quy định tại Điều này do Hiệu trưởng quyết định sau khi được Hội đồng trường thông qua và thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG

Mục 1. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 38. Chương trình đào tạo, giáo trình và học liệu

Chương trình đào tạo, chương trình dạy học, giáo trình và học liệu được thực hiện theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và Khoản 2, 3 Điều 36 của Luật Giáo dục đại học.

1. Chương trình đào tạo

- (a) Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- (b) Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, bao gồm các loại chương trình định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng, định hướng nghề nghiệp; bảo đảm yêu cầu liên thông giữa các trình độ, ngành đào tạo; bảo đảm quy định về chuẩn chương trình đào tạo;
- (c) Trường được sử dụng chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép đào tạo và cấp bằng hoặc có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng hợp pháp cấp; bảo đảm quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;
- (d) Trường tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- (e) Chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục thường xuyên có nội dung như chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục chính quy.

2. Giáo trình và học liệu:

- (a) Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học bảo đảm mục tiêu của các trình độ đào tạo của giáo dục đại học;
- (b) Trường sử dụng giáo trình các môn Lý luận chính trị, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định;
- (c) Hiệu trưởng tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn, duyệt giáo trình giáo dục đại học để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập trong trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập;
- (d) Trường cam kết thực hiện các quy định về sở hữu trí tuệ và bản quyền trong sử dụng giáo trình và công bố công trình nghiên cứu khoa học.

3. Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình.

Điều 39. Tổ chức và quản lý đào tạo

1. Trường tổ chức và quản lý đào tạo theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, cụ thể:

- (a) Tổ chức và quản lý đào tạo theo tín chỉ; niên chế; hoặc niên chế kết hợp tín chỉ. Kể từ năm 2009, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn tổ chức đào tạo trình độ đại học, liên thông đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ;

- (b) Trường chỉ liên kết đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở được liên kết đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo; không thực hiện liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề;
- (c) Phối hợp với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong việc sử dụng chuyên gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức đào tạo thực hành, thực tập nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, thực tập và tăng cơ hội việc làm của sinh viên;
- (d) Căn cứ nhu cầu của địa phương và đề xuất của Ủy ban nhân dân TP.HCM cung cấp các chương trình giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; tổ chức đào tạo liên thông giữa các trình độ cao đẳng, đại học; đào tạo chuyển tiếp cho trường đại học khác;
- (e) Thực hiện theo quy chế đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

2. Thực hiện đánh giá quá trình đào tạo và kết quả học tập của người học theo quy định tại các quy chế đào tạo.

Điều 40. Hoạt động trợ giảng

1. Hoạt động trợ giảng nhằm hỗ trợ giảng viên trong hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài tập.
2. Giảng viên đang tập sự, trợ giảng, nghiên cứu sinh, học viên cao học đang học tập, nghiên cứu ở bộ môn và sinh viên giỏi năm cuối khóa, những người có kinh nghiệm thực tiễn ở trong và ngoài trường và giảng viên có thể tham gia hoạt động trợ giảng trong lĩnh vực chuyên môn liên quan.
3. Việc giao thực hiện hoạt động trợ giảng, nhiệm vụ, quyền và chế độ phụ cấp cho những người tham gia hoạt động trợ giảng được Hiệu trưởng quyết định.

Điều 41. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng, in phôi văn bằng và cấp văn bằng cho người học được thực hiện theo quy định tại Khoản 23 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14.
2. Hệ thống văn bằng của trường theo hệ thống văn bằng giáo dục đại học được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, bao gồm:
 - (a) Bằng cử nhân cấp cho người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học theo quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định theo quy chế đào tạo của trường;

- (b) Bằng kỹ sư được cấp cho người tốt nghiệp chương trình đào tạo quy định tại Điều 42 của Quy chế này;
- (c) Bằng thạc sĩ cấp cho người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định theo quy chế đào tạo của trường;
- (d) Bằng tiến sĩ cấp cho người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định theo quy chế đào tạo của trường;
- (e) Văn bằng trình độ tương đương là văn bằng quy định tại Điều 42 của Quy chế này.

3. Chứng chỉ đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù được cấp cho người học đã hoàn thành chương trình đào tạo hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ quy định hoặc cấp cho người học dự thi đạt yêu cầu cấp chứng chỉ, phù hợp với quy định về cấp chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 42. Trình độ đào tạo đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù

1. Trình độ đào tạo đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù là trình độ của người đã tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù sau đây:

- (a) Chương trình có khối lượng học tập từ 150 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương hoặc có khối lượng học tập từ 30 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học;
- (b) Chương trình có khối lượng học tập từ 90 tín chỉ trở lên đối với người có trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Căn cứ vào quy định về điều kiện đầu vào, khối lượng học tập tối thiểu, chuẩn giảng viên, chuẩn đầu ra và các chuẩn khác trong chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy định của Bộ GDĐT, người tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù được xếp vào bậc tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

MỤC 2. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 43. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trường thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14; và theo quy định Luật Khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trong hoạt động khoa học và công nghệ gồm:

- (a) Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;
- (b) Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về hoạt động khoa học công nghệ và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt

động khoa học và công nghệ; tạo điều kiện và khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ;

(c) Triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Nội dung quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tổ chức đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của trường.
2. Ban hành quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của trường trên cơ sở quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ.
3. Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong trường, các hoạt động gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
4. Tổ chức huy động các nguồn tài chính khác nhau cho hoạt động khoa học và công nghệ, xây dựng quỹ phát triển khoa học công nghệ và khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của trường; quản lý, sử dụng nguồn tài chính theo nguyên tắc công khai, hiệu quả theo quy định của pháp luật.
5. Khen thưởng và vinh danh cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên có kết quả nghiên cứu khoa học xuất sắc.
6. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ.

Mục 3. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 45. Nhiệm vụ và quyền hạn

Trường thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn về hoạt động hợp tác quốc tế theo quy định tại Điều 47 của Luật Giáo dục đại học và một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của trường phù hợp với mục tiêu hoạt động hợp tác quốc tế được quy định tại Điều 43 của Luật Giáo dục đại học và chủ trương, chính sách nhà nước về hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.
2. Tổ chức quản lý và triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác quốc tế theo thẩm quyền.
3. Thực hiện đàm phán, ký kết thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật.
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về hoạt động hợp tác quốc tế.

Điều 46. Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế

1. Tổ chức đơn vị chuyên trách về hợp tác quốc tế của trường.
2. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật liên quan khác.

3. Tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế thiết thực, hiệu quả; thực hiện kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của trường.
4. Phối hợp với các cơ quan hữu quan đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong các hoạt động hợp tác quốc tế.

Mục 4. HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 47. Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; mục tiêu, nguyên tắc và đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học

1. Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là quá trình liên tục, mang tính hệ thống, bao gồm các chính sách, cơ chế, tiêu chuẩn, quy trình, biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học.
2. Hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bao gồm hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và hệ thống bảo đảm chất lượng bên ngoài thông qua cơ chế kiểm định chất lượng giáo dục đại học.
3. Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo; tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học.
4. Mục tiêu của kiểm định chất lượng giáo dục đại học được quy định như sau:
 - (a) Bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học;
 - (b) Xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu của nhà trường hoặc chương trình đào tạo trong từng giai đoạn;
 - (c) Làm căn cứ để nhà trường giải trình với Hội nghị nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền, các bên liên quan và xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo;
 - (d) Làm cơ sở cho người học lựa chọn nhà trường, chương trình đào tạo; cho nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.
5. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục đại học được quy định như sau:
 - (a) Độc lập, khách quan, đúng pháp luật;
 - (b) Trung thực, công khai, minh bạch;
 - (c) Bình đẳng, bắt buộc, định kỳ.
6. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học bao gồm:
 - (a) Cơ sở giáo dục đại học;
 - (b) Chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Điều 48. Trách nhiệm của nhà trường trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

1. Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của nhà trường.
2. Xây dựng chính sách, kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
3. Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục đại học.

Cơ sở giáo dục đại học không thực hiện kiểm định chương trình theo chu kỳ kiểm định hoặc kết quả kiểm định chương trình không đạt yêu cầu phải cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm cho người học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Sau 02 năm, kể từ ngày giấy chứng nhận kiểm định chất lượng đào tạo hết hạn hoặc từ ngày có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu, nếu không thực hiện kiểm định lại chương trình hoặc kết quả kiểm định lại vẫn không đạt yêu cầu thì nhà trường bị buộc phải dừng tuyển sinh đối với chương trình đào tạo đó và có biện pháp bảo đảm quyền lợi cho người học.

4. Duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, bao gồm đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên; chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập; phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở thực hành; nguồn lực tài chính, ký túc xá và cơ sở dịch vụ khác.

5. Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng giáo dục đại học theo kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; công bố công khai điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên trang thông tin điện tử của Bộ GDĐT, của nhà trường và phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 49. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường về kiểm định chất lượng giáo dục đại học

1. Chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.
2. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học.
3. Được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong số các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ GDĐT công nhận để kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo.
4. Được khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền về các quyết định, kết luận, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Điều 50. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được quy định tại Điều 52 Luật Giáo dục đại học.

Điều 51. Sử dụng kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học được sử dụng làm căn cứ để xác định chất lượng giáo dục đại học, vị thế và uy tín của nhà trường; thực hiện quyền tự chủ, có trách nhiệm giải trình; hỗ trợ đầu tư, giao nhiệm vụ; và căn cứ để Nhà nước và xã hội giám sát hoạt động của nhà trường.

Chương V. GIẢNG VIÊN VÀ NGƯỜI HỌC

Mục 1: GIẢNG VIÊN

Điều 52. Giảng viên

1. Giảng viên được quy định tại Khoản 29 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và Điều 57 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung).
2. Quy định về tiêu chuẩn chức danh giảng viên làm căn cứ tuyển dụng, thực hiện chế độ làm việc, đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ và chế độ chính sách khác theo quy định của Bộ GDĐT và của pháp luật.
3. Việc kéo dài thời gian làm việc của giảng viên đã đến tuổi nghỉ hưu được thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 141/2013/NQ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ.

Điều 53. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên

Nhiệm vụ và quyền của giảng viên được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Giáo dục đại học; Khoản 29 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14; và thực hiện một số nhiệm vụ và quyền cụ thể sau đây:

1. Chấp hành quy chế, nội quy, quy định của nhà trường.
2. Thực hiện quy định về chế độ làm việc đối với chức danh giảng viên do Bộ GDĐT ban hành.
3. Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ giảng viên theo quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
4. Được hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và chính sách khác theo quy định của trường và của pháp luật.
5. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; được tham gia vào việc quản lý và quản trị trường; được tham gia các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.
6. Giảng viên tham gia hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng quyền theo quy định tại Luật Khoa học và công nghệ; giảng viên làm công tác quản lý trong trường nếu tham gia giảng dạy thì được hưởng các chế độ đối với giảng viên theo quy định của pháp luật và quy định của trường.
7. Tham gia quản lý người học và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

Điều 54. Tập sự đối với giảng viên

1. Người trúng tuyển làm giảng viên phải thực hiện chế độ tập sự là 03 - 06 tháng.
2. Người đã thực hiện giảng dạy ở trường đại học tối thiểu 12 tháng không phải thực hiện chế độ tập sự; người có bằng tiến sĩ và đã tham gia giảng dạy trong thời gian làm nghiên cứu sinh thì được Hiệu trưởng xem xét rút ngắn thời gian tập sự; và các trường hợp đặc biệt khác sẽ được Hiệu trưởng xem xét và quyết định thời gian tập sự cụ thể.
3. Thời gian tập sự được quy định trong hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.
4. Nội dung tập sự:
 - (a) Nắm vững quy định về quyền, nghĩa vụ của giảng viên, các hành vi giảng viên không được làm; tìm hiểu, nắm vững nội quy, quy định, quy chế đào tạo liên quan của trường và chức trách, nhiệm vụ của vị trí việc làm được tuyển dụng;
 - (b) Củng cố, bổ sung kiến thức và kỹ năng về chuyên môn được phân công giảng dạy; chuẩn bị bài giảng; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; quản lý lớp học;
 - (c) Tham gia dự giờ, sinh hoạt chuyên môn học thuật của bộ môn, thực tập giảng dạy và thực hiện các công việc của vị trí việc làm được tuyển dụng;
 - (d) Hoàn thành chương trình tập sự và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm;
5. Chậm nhất sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày người tập sự đến nhận việc, Trưởng khoa hay bộ môn phải cử giảng viên có năng lực, kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ hướng dẫn người tập sự.

Điều 55. Đánh giá giảng viên

1. Đánh giá giảng viên được thực hiện theo quy chế do Bộ GDĐT ban hành và quy chế của trường.
2. Việc đánh giá giảng viên phải phản ánh được thực chất về trình độ chuyên môn, khả năng sư phạm, khả năng nghiên cứu khoa học; về đạo đức, tác phong của giảng viên.

Mục 2. NGƯỜI HỌC

Điều 56. Người học trong Trường

Người học là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại trường, gồm sinh viên của chương trình đào tạo đại học; học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ; nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ; và học viên của các chương trình đào tạo khác.

Điều 57. Nhiệm vụ và quyền của người học

1. Học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện theo quy định.
2. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên của trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.
4. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới, dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân; được định hướng nghề nghiệp và cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện.
5. Được bảo đảm điều kiện học tập, tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và khởi nghiệp, hoạt động rèn luyện kỹ năng hoàn thiện bản thân, tham gia hoạt động đoàn thể, hoạt động vì cộng đồng và hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao.
6. Đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.
7. Được hưởng chính sách đối với người học thuộc đối tượng hưởng ưu tiên và chính sách xã hội.
8. Đóng học phí, lệ phí và thực hiện nghĩa vụ khác đối với nhà trường đúng thời hạn quy định.
9. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 58. Các hành vi người học không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm danh dự, xâm phạm thân thể giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên, người học của trường và người khác.
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh.
3. Tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh trật tự trong trường hoặc nơi công cộng và các hành vi vi phạm pháp luật khác.
4. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật.

Chương VI. TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Trường thực hiện quy định về nguồn tài chính; học phí, lệ phí tuyển sinh; quản lý tài chính; quản lý và sử dụng tài sản theo quy định tại Chương X của Luật Giáo dục đại học; Khoản 32, Khoản 33, Khoản 34, Khoản 35 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14; các quy định của pháp luật liên quan; quy định chi tiết tại Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế Tài chính của trường như sau:

Điều 59. Quy định về tài chính

1. Nguyên tắc chung
 - (a) Thực hiện nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về các chế độ: Kế toán, thống kê, nghĩa vụ thuế và các quy định liên quan về tài chính của một doanh nghiệp;

- (b) Nguồn vốn điều lệ từ sự đóng góp vốn của các nhà đầu tư đóng góp tự nguyện. Tăng vốn điều lệ theo quy định tại Điều 68 của Quy chế này;
- (c) Vay vốn của tổ chức tín dụng để đầu tư mở rộng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất dịch vụ. Các quy định vay vốn và mở rộng này phải thông qua Hội nghị nhà đầu tư và Hội đồng trường trong kế hoạch hàng năm.

2. Các khoản thu:

- (a) Học phí và khoản thu từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, khoản thu dịch vụ khác hỗ trợ hoạt động đào tạo;
- (b) Khoản thu từ nhận đặt hàng đào tạo, nghiên cứu của nhà nước, tổ chức và cá nhân; thực hiện nhiệm vụ của nhà nước giao;
- (c) Khoản thu từ đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn tài chính bổ sung từ kết quả hoạt động hàng năm của trường;
- (d) Khoản thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ phục vụ cộng đồng, đầu tư tài chính và nguồn thu hợp pháp khác;
- (e) Nguồn vốn vay;
- (f) Các nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của cựu sinh viên, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

3. Các khoản chi

- (a) Tiền lương, phụ cấp, tiền công, tiền thưởng và các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động. Chi phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ, giảng viên và nhân viên;
- (b) Các khoản chi phục vụ giáo dục đào tạo:
 - + Học bổng, khen thưởng cho sinh viên, học viên;
 - + Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của sinh viên, học viên;
 - + Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới, các phương tiện để phục vụ việc giảng dạy, học tập.
- (c) Chi phí quản lý hành chính;
- (d) Chi trả tiền thuê cơ sở vật chất, chi chuyển quyền sử dụng đất, chi xây dựng trường, mua sắm tài sản mới, sửa chữa thường xuyên;
- (e) Trích khấu hao tài sản cố định, công cụ lao động;
- (f) Chi trả vốn gốc và lãi vay ngân hàng;
- (g) Chi các hoạt động nhân đạo, từ thiện xã hội;
- (h) Chi các khoản phúc lợi hàng năm cho Hội đồng trường, Ban Kiểm soát; Ban giám hiệu, cán bộ, giảng viên, nhân viên, và người lao động của trường;

(i) Mọi khoản chi khác phù hợp với luật pháp, phù hợp với xu thế phát triển và phù hợp với quyết định của Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường.

4. Sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi

(a) Dành ít nhất là 25% để đầu tư phát triển nhà trường, cho hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, người lao động, phục vụ hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội; quy định tại Khoản 2 Điều 61 của Quy chế này;

(b) Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, đóng góp các khoản thuế theo quy định pháp luật;

(c) Chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư theo tỷ lệ vốn góp sau khi trích lập các quỹ theo quy định hiện hành và theo quy chế tài chính nội bộ và quy chế này.

5. Nhà đầu tư thực hiện trách nhiệm và quyền hạn liên quan đến tài chính được quy định tại Khoản 11 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14.

Điều 60. Kế hoạch tài chính

1. Trường điều hành tài chính căn cứ trên kế hoạch tài chính do Hiệu trưởng lập, đề xuất và được Hội đồng trường thông qua.

2. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, Hội đồng trường, Ban kiểm soát giám sát, kiểm tra các hoạt động tài chính của Lãnh đạo trường.

3. Nếu có các khoản chi phát sinh ngoài kế hoạch tài chính được phê duyệt, Hiệu trưởng báo cáo Hội đồng trường phê duyệt và điều chỉnh.

Điều 61. Quản lý tài chính

Quản lý tài chính của trường được thực hiện theo quy định tại Khoản 34 Điều 1 của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, cụ thể:

1. Trường thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, định giá tài sản và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của trường phải được dành ít nhất là 25% để đầu tư phát triển trường, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

3. Hàng năm, trường phải thực hiện kiểm toán và công khai tài chính, việc sử dụng các nguồn tài chính phải theo quy định của pháp luật.

4. Bộ GDĐT, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng nguồn tài chính của trường.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong hoạt động quản lý tài chính của trường.

Điều 62. Quản lý và sử dụng tài sản

Quản lý và sử dụng tài sản của trường được thực hiện theo quy định tại Khoản 34 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, cụ thể:

1. Tài sản của trường được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc sau đây:

- (a) Tài sản của nhà nước và quyền sử dụng đất được nhà nước giao cho trường phải được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về đất đai; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với tài sản khác của nhà nước phải theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;
- (b) Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, cho tặng và tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia, thuộc sở hữu của cộng đồng nhà trường, do Hội đồng trường đại diện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật vì mục đích phát triển của nhà trường và lợi ích của cộng đồng, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào.
 - + Trong trường hợp chuyển nhượng vốn của trường thì tài sản chung hợp nhất không phân chia không được tính vào giá trị tài sản được định giá của trường;
 - + Trong trường hợp giải thể trường, tài sản chung hợp nhất không phân chia được coi là tài sản chung của cộng đồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng cho mục đích phát triển giáo dục đại học.
- (c) Đối với tài sản không được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, nhà trường có quyền tự quyết định việc quản lý, sử dụng, định đoạt và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bộ GDĐT, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Chương VII. VỐN GÓP

Điều 63. Sổ đăng ký nhà đầu tư

1. Sổ đăng ký nhà đầu tư có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ trường, mã số thuế;
- (b) Thông tin về nhà đầu tư:
 - + Đối với nhà đầu tư cá nhân: Họ tên nhà đầu tư, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân/giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; địa chỉ thường trú, địa chỉ liên lạc, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email; tài khoản ngân hàng;

- + Đối với nhà đầu tư là tổ chức: Tên tổ chức, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại liên lạc, địa chỉ email của tổ chức; tài khoản ngân hàng; thông tin về người đại diện theo pháp luật của tổ chức.
 - (c) Phần vốn góp, giá trị vốn đã góp, thời điểm góp vốn, loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn của từng nhà đầu tư;
 - (d) Chữ ký của nhà đầu tư là cá nhân hoặc của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư là tổ chức;
 - (e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng nhà đầu tư.
2. Sổ đăng ký nhà đầu tư được lưu giữ tại Văn phòng Hội đồng trường.

Điều 64. Cấp sổ chứng nhận phần vốn góp; cấp giấy xác nhận phần vốn góp

1. Trường cấp sổ chứng nhận phần vốn góp cho nhà đầu tư tương ứng với giá trị phần vốn đã góp. Sổ chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (a) Tên trường, mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính của trường;
 - (b) Vốn điều lệ của trường;
 - (c) Họ tên nhà đầu tư, địa chỉ thường trú/địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân/giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với nhà đầu tư là cá nhân. Tên tổ chức, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với nhà đầu tư là tổ chức;
 - (d) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của nhà đầu tư;
 - (e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
 - (f) Chủ tịch Hội đồng trường ký xác nhận, ghi rõ họ tên, và đóng dấu nhà trường.
2. Trường hợp sổ chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, nhà đầu tư được trường cấp lại sổ chứng nhận phần vốn góp theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế tài chính của trường.
3. Trong trường hợp cần thiết, nhà đầu tư có thể yêu cầu trường cấp giấy xác nhận phần vốn góp, giá trị vốn góp của nhà đầu tư.

Điều 65. Mua lại phần vốn góp

1. Nhà đầu tư có quyền yêu cầu nhà trường mua lại phần vốn góp của mình nếu nhà đầu tư bỏ phiếu không tán thành, hoặc phản đối với nghị quyết, quyết định của Hội nghị nhà đầu tư về các vấn đề quan trọng sau đây:
- (a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Quy chế này liên quan đến quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và Hội nghị nhà đầu tư;
 - (b) Tổ chức lại nhà trường: Chuyển đổi loại hình trường; Sáp nhập, chia, tách nhà trường.

2. Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến nhà trường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết, quyết định quy định tại Khoản 1 Điều này.
3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà đầu tư tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này thì nhà trường mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư đó theo giá thị trường, hoặc giá được hai bên thỏa thuận. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp mua lại, nhà trường vẫn đủ khả năng để thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Việc mua – bán này phải được Hội nghị nhà đầu tư thông qua và ủy quyền cho Hội đồng trường thực hiện. Nội dung thông qua: chấp nhận mua, giá mua, cử đại diện thực hiện giao dịch mua bán.
4. Việc mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư làm giảm vốn điều lệ của nhà trường.
5. Trường hợp nhà trường không thanh toán được phần vốn góp được yêu cầu mua lại theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì nhà đầu tư đó có quyền chuyển nhượng theo Điều 66, hoặc tặng cho theo Khoản 6 Điều 67 của Quy chế này. Việc chuyển nhượng, tặng cho phải tuân theo quy định, quy chế của trường.

Điều 66. Chuyển nhượng phần vốn góp

1. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu phần vốn góp của nhà đầu tư trong trường được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính của trường. Việc chuyển nhượng phần vốn góp phải bảo đảm sự ổn định, phát triển của nhà trường và phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định ghi tại Khoản 3 Điều này.
3. Việc chuyển nhượng tuân thủ các nguyên tắc chuyển nhượng sau đây:
 - (a) Nhà đầu tư/người có nhu cầu chuyển nhượng thông báo các điều kiện chuyển nhượng với Hội đồng trường;
 - (b) Hội đồng trường thông báo các điều kiện chuyển nhượng đến các nhà đầu tư còn lại và công khai với người lao động của nhà trường với cùng điều kiện; thông báo phải có giá trị ít nhất 30 ngày kể từ ngày ra thông báo;
 - (c) Việc chuyển nhượng thực hiện theo thứ tự ưu tiên:
 - + Thứ nhất, chuyển nhượng vốn góp giữa các nhà đầu tư hiện hữu của trường. Ưu quyền mua được phân phối theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của nhà đầu tư đăng ký mua; hoặc, theo thỏa thuận của các nhà đầu tư đăng ký mua này.
 - + Thứ hai, chuyển nhượng vốn góp cho người lao động trong nhà trường nếu các nhà đầu tư hiện hữu không nhận chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng không hết. Ưu quyền mua đối với người lao động của trường chưa là nhà đầu tư hiện hữu được phân phối theo tỷ lệ tương ứng với thâm niên công tác tại trường của người lao động đăng ký mua, được tính bình quân theo tháng công tác; hoặc, theo thỏa thuận của những người lao động đăng ký mua này.

- + Thứ ba, chuyển nhượng vốn cho tổ chức/cá nhân không phải là nhà đầu tư hiện hữu; hoặc, không phải là người lao động trong trường nếu nhà đầu tư hiện hữu và người lao động của trường không nhận chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng không hết.
- (d) Việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo sự ổn định và phát triển của nhà trường. Việc chuyển nhượng vốn phải được thông qua, phê duyệt và ký xác nhận như sau:
- + Việc chuyển nhượng vốn giữa các nhà đầu tư hiện hữu được Chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt và ký xác nhận; trình tự thực hiện thủ tục này được quy định chi tiết tại Quy chế tài chính của trường;
 - + Việc chuyển nhượng vốn cho người lao động trong nhà trường (chưa phải là nhà đầu tư hiện hữu) phải được Hội đồng trường thông qua và Chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt và ký xác nhận; trình tự thực hiện thủ tục này được quy định chi tiết tại Quy chế tài chính của trường;
 - + Việc chuyển nhượng cho người ngoài trường (không phải là nhà đầu tư hiện hữu, không phải là người lao động trong trường) phải được Hội nghị Nhà đầu tư thông qua; Chủ tịch Hội đồng trường ký xác nhận tính hợp lệ của chuyển nhượng; trình tự thực hiện thủ tục này được quy định chi tiết tại Quy chế tài chính của trường.
 - Trường hợp biểu quyết tại hội nghị, nghị quyết Hội nghị nhà đầu tư về việc cho phép chuyển nhượng cho người ngoài trường phải được số nhà đầu tư đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của tất cả nhà đầu tư tham dự hội nghị thông qua bằng hình thức biểu quyết tán thành.
 - Trường hợp biểu quyết bằng phiếu lấy ý kiến, nghị quyết Hội nghị nhà đầu tư về việc cho phép chuyển nhượng cho người ngoài trường phải được số nhà đầu tư đại diện ít nhất 65% tổng số vốn điều lệ biểu quyết tán thành.

4. Nhà đầu tư chuyển nhượng vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với trường tương ứng với phần vốn góp có liên quan cho đến khi thông tin về người mua quy định tại các Khoản 1 Điều 63 của Quy chế này được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký nhà đầu tư.

Điều 67. Xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp nhà đầu tư là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là nhà đầu tư, hoặc trở thành nhà đầu tư với những điều kiện sau:

- (a) Nếu những người thừa kế là nhà đầu tư hiện hữu của trường thì những người này sẽ khai nhận thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần vốn góp của nhà đầu tư đã mất. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định chi tiết tại Quy chế tài chính của trường, việc thay đổi phần vốn góp của các nhà đầu tư hiện hữu sẽ được Chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt, ký xác nhận;
- (b) Nếu những người thừa kế là người lao động trong trường không phải là nhà đầu tư hiện hữu thì những người này thống nhất ủy quyền và cử một người đại diện làm nhà đầu tư của trường sở hữu phần vốn góp thay cho nhà đầu tư cá nhân đã mất. Sau khi hoàn thành

thủ tục quy định chi tiết tại Quy chế tài chính của trường, Chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt, ký xác nhận;

- (c) Nếu những người thừa kế không phải là nhà đầu tư hiện hữu của trường, hoặc không phải là người lao động của trường thì những người này thống nhất ủy quyền và cử một người đại diện làm nhà đầu tư của trường sở hữu phần vốn góp thay cho nhà đầu tư cá nhân đã mất. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định chi tiết tại Quy chế tài chính của trường, Chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt, ký xác nhận.

2. Trường hợp nhà đầu tư là cá nhân bị Tòa án tuyên bố mất tích thì quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư được thực hiện thông qua người quản lý tài sản của thành viên đó theo quy định của pháp luật về dân sự.

3. Trường hợp nhà đầu tư bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư được thực hiện thông qua người đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Phần vốn góp của nhà đầu tư được trường mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Quy chế này trong các trường hợp sau đây:

- (a) Người thừa kế không muốn trở thành nhà đầu tư của trường;
- (b) Người được tặng cho theo quy định tại Khoản 6 Điều này không được Hội nghị nhà đầu tư chấp thuận làm nhà đầu tư của trường;
- (c) Nhà đầu tư là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản.

5. Trường hợp phần vốn góp của nhà đầu tư là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Trường hợp nhà đầu tư tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại nhà trường cho người khác thì phải thực hiện theo những quy định sau đây:

- (a) Người được tặng cho thuộc đối tượng hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự:
- + Nếu những người được tặng cho đang là nhà đầu tư hiện hữu thì việc tặng cho này được Chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt, ký xác nhận;
 - + Nếu những người được tặng cho chưa là nhà đầu tư hiện hữu thì những người này thống nhất ủy quyền và cử một người đại diện làm nhà đầu tư của trường sở hữu phần vốn góp được cho tặng. Một nhà đầu tư hiện hữu chỉ được thay thế bởi một nhà đầu tư mới (khi cho tặng toàn bộ vốn góp của mình cho người đó); hoặc, chỉ được thêm một nhà đầu tư mới (khi cho tặng một phần vốn góp). Sau khi hoàn tất các thủ tục cho tặng, Chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt, ký xác nhận.
- (b) Người được tặng cho không thuộc đối tượng hàng thừa kế thứ nhất, quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều này thì người này chỉ trở thành nhà đầu tư của trường (nếu chưa là nhà đầu tư hiện hữu) khi được Hội đồng trường thông qua (nếu là người lao động của trường); hoặc,

được Hội nghị nhà đầu tư thông qua (nếu không phải là nhà đầu tư hiện hữu, không phải là người lao động của trường), tỷ lệ biểu quyết thông qua theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 66 của Quy chế này.

7. Trường hợp nhà đầu tư sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán nợ có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong những hình thức sau đây:

- (a) Bổ sung, thay đổi tăng vốn góp của mình nếu người nhận thanh toán nợ là nhà đầu tư hiện hữu của trường;
- (b) Trở thành nhà đầu tư của trường nếu được Hội đồng trường, hoặc Hội nghị nhà đầu tư thông qua theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 66 của Quy chế này (áp dụng tương tự như trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng chưa là nhà đầu tư hiện hữu của trường);
- (c) Trong trường hợp người nhận thanh toán nợ không thỏa điều kiện tại Điểm a và b Khoản 7 Điều này thì nhà đầu tư hiện hữu bị nợ phải chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 66 của Quy chế này để trả nợ; hoặc trả nợ theo hình thức khác.

8. Trường hợp nhà đầu tư của trường là cá nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì thành viên đó ủy quyền cho người khác thực hiện một số hoặc tất cả quyền và nghĩa vụ của mình tại nhà trường.

9. Trường hợp nhà đầu tư là cá nhân, hay tổ chức bị Tòa án cấm hành nghề, cấm kinh doanh, chấm dứt kinh doanh, hay cấm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thì nhà đầu tư phải thực hiện theo quy định của Tòa án.

Điều 68. Thay đổi vốn điều lệ

1. Trường có thể tăng vốn điều lệ trong các trường hợp sau đây:

- (a) Tăng vốn góp của nhà đầu tư;
- (b) Tiếp nhận vốn góp của nhà đầu tư mới.

Việc tăng vốn điều lệ do Hội nghị nhà đầu tư quyết định.

2. Trường hợp tăng vốn góp của nhà đầu tư thì phần vốn góp thêm được phân chia cho các nhà đầu tư theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ trường. Nhà đầu tư có thể chuyển nhượng quyền góp vốn của mình cho người khác theo quy định tại Điều 66 của Quy chế này. Nhà đầu tư có thể không góp vốn hoặc chỉ góp một phần vốn trong quyền góp vốn của mình. Những trường hợp này, số vốn góp thêm của nhà đầu tư đó được chia cho các nhà đầu tư khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ trường nếu các nhà đầu tư không có thỏa thuận khác và được thực hiện trong thời gian quy định của việc tăng vốn góp.

3. Trường có thể giảm vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

- (a) Hoàn trả một phần vốn góp cho nhà đầu tư theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của trường nếu trường bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho nhà đầu tư;
- (b) Nhà trường mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 65 của Quy chế này. Việc giảm vốn điều lệ do Hội nghị nhà đầu tư quyết định.

Điều 69. Điều kiện để chia lợi nhuận

Trường chỉ được chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư khi hoạt động có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

Điều 70. Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại Khoản 3 Điều 68 của Quy chế này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 69 của Quy chế này thì các nhà đầu tư phải hoàn trả cho trường số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của trường cho đến khi các nhà đầu tư đã hoàn trả đủ số tiền, tài sản khác đã nhận tương đương với phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia.

Chương VIII. CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA TRƯỜNG

Điều 71. Quan hệ của trường đối với xã hội và gia đình người học

1. Thực hiện chủ trương xã hội hóa sự nghiệp giáo dục, có giải pháp thu hút các tổ chức xã hội, tổ chức tuyển dụng, doanh nghiệp, các bên liên quan khác tham gia đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; góp ý kiến cho nhà trường về quy hoạch phát triển, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo, phát triển chương trình đào tạo; hỗ trợ kinh phí cho người học và tiếp nhận người tốt nghiệp, giám sát hoạt động giáo dục và tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh.
2. Phổ biến trong cộng đồng các tri thức khoa học, chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
3. Phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho người học; kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục tại nhà trường, gia đình và xã hội.
4. Trên cơ sở nhận được sự đồng thuận của người học và gia đình người học, nhà trường thông báo kết quả học tập và rèn luyện của người học theo yêu cầu của gia đình; bằng cách cung cấp tài khoản, mật mã cho người học truy cập vào Cổng thông tin quản lý đào tạo của nhà trường bằng tài khoản cá nhân để đảm bảo quyền riêng tư của người học. Nhà trường có trách nhiệm hỗ trợ gia đình người học xem kết quả học tập và rèn luyện của người học.

Điều 72. Quan hệ giữa trường và các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, doanh nghiệp

1. Các bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức sự nghiệp có trách nhiệm và tạo điều kiện thuận lợi cho người học tham quan, thực hành, thực tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.
2. Trường phối hợp với các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức liên quan ở trong và ngoài nước để: Xác định nhu cầu đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và tuyển dụng người học đã tốt nghiệp; ký các hợp đồng đào tạo, hợp đồng khoa học và công nghệ; triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội.
3. Trường phối hợp với các cơ sở văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, cơ quan thông tin đại chúng trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, tạo môi trường giáo dục lành mạnh; phát hiện và bồi dưỡng những người học có năng khiếu về hoạt động nghệ thuật, thể dục thể thao.
4. Trường tạo điều kiện để các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong trường quan hệ với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nhằm phối hợp để thực hiện tốt nội dung:
 - (a) Tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống;
 - (b) Xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, tích cực; bảo đảm trật tự, an ninh và an toàn của người học; ngăn chặn việc sử dụng ma túy và các tệ nạn xã hội khác xâm nhập vào Trường;
 - (c) Hỗ trợ theo khả năng về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện học tập, công tác của giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học trong Trường.

Điều 73. Quan hệ giữa Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường và Ban kiểm soát

1. Quan hệ về vị trí công tác, quyền và trách nhiệm:
 - (a) Hội nghị nhà đầu tư là cơ quan quyết định cao nhất của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. Hội nghị nhà đầu tư là hội nghị của tất cả các nhà đầu tư. Nhà đầu tư và Hội nghị nhà đầu tư thực hiện quyền và trách nhiệm được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Quy chế này.
 - (b) Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan. Hội đồng trường thực hiện quyền và trách nhiệm được quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

(c) Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát Hội đồng trường, Ban giám hiệu trong việc quản lý điều hành nhà trường. Ban kiểm soát thực hiện quyền và trách nhiệm được quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 và Khoản 8 Điều 20 của Quy chế này.

2. Quan hệ trong việc thành lập Hội đồng trường, Ban kiểm soát nhiệm kỳ kế tiếp:

(a) Thành lập Hội đồng trường; công nhận thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng.

Trách nhiệm Hội nghị nhà đầu tư	Trách nhiệm Hội đồng trường
<p>Hội nghị nhà đầu tư phiên thứ nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thông qua Đề án thành lập Hội đồng trường trình Hội nghị nhà đầu tư. + Xác định số lượng, thành phần Hội đồng trường; tiêu chuẩn thành viên Hội đồng trường (nếu có). + Phân công Hiệu trưởng đương nhiệm chủ trì tổ chức Hội nghị toàn thể bầu thành viên trong trường đại diện cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu tham gia Hội đồng trường. + <i>Trường hợp không tổ chức Hội nghị nhà đầu tư phiên thứ nhất này, việc thông qua Đề án thành lập Hội đồng trường có thể thực hiện bằng việc lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản.</i> 	<p>Xây dựng đề án thành lập Hội đồng trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, xây dựng dự thảo Đề án thành lập Hội đồng trường trình Hội nghị nhà đầu tư thông qua. <ul style="list-style-type: none"> o Số lượng, thành phần Hội đồng trường; tiêu chuẩn thành viên Hội đồng trường; o Kế hoạch thực hiện; lịch trình; phân công công tác. + Tổ chức Hội nghị nhà đầu tư phiên thứ nhất để thông qua Đề án thành lập Hội đồng trường.
<p>Hội nghị nhà đầu tư phiên thứ hai:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bầu trực tiếp thành viên Hội đồng trường: Thành viên ngoài trường; Thành viên đại diện nhà đầu tư tham gia Hội đồng trường. + Hiệu trưởng đương nhiệm báo cáo kết quả việc tổ chức Hội nghị toàn thể bầu thành viên trong trường đại diện cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu tham gia Hội đồng trường. Giới thiệu người đại diện cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu tham gia Hội đồng trường. + Thông qua danh sách thành viên trúng cử tham gia Hội đồng trường (chưa có Hiệu trưởng). 	<p>Hội đồng trường họp phiên thứ nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chủ tịch Hội đồng trường đương nhiệm triệu tập + Thành viên Hội đồng trường sở hữu phần vốn góp cao nhất chủ trì. + Thành phần tham dự: Thành viên trúng cử tham gia Hội đồng trường. + Bầu Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng; trình cho Hội nghị nhà đầu tư thông qua. + Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng ký văn bản đồng ý tham gia Hội đồng trường.
<p>Hội nghị nhà đầu tư phiên thứ ba:</p> <p>Thông qua và ban hành nghị quyết và quyết định của Hội nghị nhà đầu tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng. + Quyết định của Hội nghị nhà đầu tư về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng. 	<p>Tổ chức Hội nghị nhà đầu tư phiên thứ ba để công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng.</p>

Trách nhiệm Hội nghị nhà đầu tư	Trách nhiệm Hội đồng trường
Nhà đầu tư nhận các quyết định của Hội đồng trường về việc phân công công tác; công nhận Hiệu trưởng; công nhận Phó chủ tịch Hội đồng trường; công nhận Thư ký Hội đồng trường.	Phân công nhiệm vụ trong Hội đồng trường. Trên cơ sở nghị quyết và quyết định của Hội nghị nhà đầu tư, Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận Hiệu trưởng. Hội đồng trường phân công công tác; bầu Phó chủ tịch và Thư ký Hội đồng trường; Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường; và, gửi thông báo nhà đầu tư.

- (b) Thành lập Ban kiểm soát; quyết định công nhận thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát. Các phiên họp Hội nghị nhà đầu tư để bầu Ban kiểm soát có thể tiến hành cùng lúc với việc bầu thành viên Hội đồng trường.

Trách nhiệm Hội nghị nhà đầu tư	Trách nhiệm Hội đồng trường
Hội nghị nhà đầu tư tổ chức họp bầu thành viên Ban kiểm soát. + Nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư giới thiệu ứng viên để bầu thành viên Ban kiểm soát. + Bầu trực tiếp thành viên Ban kiểm soát. + Các thành viên trúng cử Ban kiểm soát họp, bầu Trưởng Ban kiểm soát.	Hội đồng trường đương nhiệm tổ chức Hội nghị nhà đầu tư thành lập Ban kiểm soát, bầu thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát. Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, xác định tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát.
Hội nghị nhà đầu tư thông qua Nghị quyết công nhận Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát.	Căn cứ nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư, Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát.

3. Quan hệ của Hội nghị nhà đầu tư và Hội đồng trường trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ:

Trách nhiệm Hội nghị nhà đầu tư	Trách nhiệm Hội đồng trường
Hội nghị nhà đầu tư thông qua chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường thành đại học, kế hoạch sáp nhập với trường đại học khác	Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường thành đại học, kế hoạch sáp nhập với trường đại học khác; trình Hội nghị nhà đầu tư thông qua.
Thông qua dự án đầu tư phát triển nhà trường; quyết định tổng vốn góp, thông qua phương án huy động vốn cho dự án.	Xây dựng dự án đầu tư phát triển nhà trường, dự kiến các phương án huy động vốn cho dự án.
Góp vốn đầy đủ, đúng hạn và giám sát việc huy động vốn theo đề án đầu tư phát triển nhà trường.	Tổ chức thực hiện việc huy động vốn cho dự án.
Thông qua nội dung các chương về nhà đầu tư, phương thức hoạt động của nhà đầu tư; tài chính và tài sản; vốn góp trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của nhà trường.	Xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; trình Hội nghị nhà đầu tư thông qua các chương về nhà đầu tư, phương thức hoạt động của nhà đầu tư; tài chính và tài sản; vốn góp.

Trách nhiệm Hội nghị nhà đầu tư	Trách nhiệm Hội đồng trường
	<p>Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường trên cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư thông qua các chương về nhà đầu tư, phương thức hoạt động của nhà đầu tư; tài chính và tài sản; vốn góp trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của nhà trường. + Nghị quyết của Hội đồng trường thông qua các chương khác trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của nhà trường.
Thông qua toàn văn Quy chế tài chính của nhà trường.	Xây dựng Quy chế tài chính của nhà trường. Căn cứ nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư, Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định ban hành Quy chế tài chính của nhà trường.
Quyết định định mức lương của lãnh đạo nhà trường: Hội đồng trường, Ban kiểm soát, Ban giám hiệu.	Đề xuất định mức lương của lãnh đạo nhà trường: Hội đồng trường, Ban kiểm soát, Ban giám hiệu
Xem xét, xử lý vi phạm của Hội đồng trường gây thiệt hại cho nhà trường theo quy định của pháp luật và theo Quy chế tổ chức và hoạt động này.	
Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán của nhà trường.	Phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm của nhà trường sau khi được Hội nghị nhà đầu tư thông qua.
Thông qua phương án sử dụng phần chênh lệch thu chi hàng năm; hoặc, phương án xử lý lỗ của trường.	Đề xuất phương án sử dụng phần chênh lệch thu chi hàng năm; hoặc, phương án xử lý lỗ của trường.
Thực hiện đầy đủ thủ tục để xác định quyền sở hữu đối với phần vốn đã góp.	Tổ chức bộ máy, văn phòng để theo dõi việc huy động vốn; lập sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ theo dõi vốn góp.
Nhà đầu tư tham dự phiên họp Hội nghị nhà đầu tư, thực hiện quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư thông qua ý kiến biểu quyết tại Hội nghị. Số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp sở hữu.	Tổ chức, triệu tập Hội nghị nhà đầu tư để quyết nghị thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội nghị nhà đầu tư.
Thành lập Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các đơn vị trong nhà trường.	Thực hiện quyền và nhiệm vụ của Hội đồng trường; phê duyệt cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của nhà trường; xây dựng và ban hành nhiệm vụ năm học, kế hoạch hàng năm của nhà trường.
Thông qua nghị quyết về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng (nếu có)	Đề xuất miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng (nếu có).

4. Quan hệ giữa Hội nghị nhà đầu tư và Ban kiểm soát

Trách nhiệm Hội nghị nhà đầu tư	Trách nhiệm Ban kiểm soát
Thành lập Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các đơn vị trong nhà trường.	Thực hiện quyền và trách nhiệm của Ban kiểm soát
Thông qua nội dung Báo cáo thường niên của Ban kiểm soát: + Thẩm định báo cáo tài chính đã được kiểm toán; + Việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng trường, Hiệu trưởng.	Tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội nghị nhà đầu tư. Tại phiên họp thường niên, định kỳ của Hội nghị nhà đầu tư, Trưởng Ban kiểm soát chuẩn bị Báo cáo thường niên và báo cáo trước Hội nghị: + Thẩm định báo cáo tài chính đã được kiểm toán; + Việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng trường, Hiệu trưởng.
Xem xét xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát.	Kiến nghị Hội nghị Nhà đầu tư về các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng trường và Hiệu trưởng.

Điều 74. Quan hệ giữa Ban kiểm soát, Hội đồng trường và Hiệu trưởng

1. Quan hệ giữa Ban kiểm soát và Hội đồng trường

Trách nhiệm Ban kiểm soát	Trách nhiệm Hội đồng trường
Hội nghị nhà đầu tư thành lập Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các đơn vị trong nhà trường.	Tổ chức Hội nghị nhà đầu tư thành lập Ban kiểm soát, bầu thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát. Căn cứ nghị quyết của Hội nghị nhà đầu tư, Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát.
Thẩm định, rà soát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quyền và nhiệm vụ của Hội đồng trường và Hiệu trưởng.	Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin để Ban kiểm soát thực hiện quyền và nhiệm vụ.
Kiến nghị các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động của nhà trường.	Ghi nhận và cải tiến; trao đổi, phản hồi các kiến nghị chưa chính xác (nếu có).
Phát hiện hành vi sai phạm của thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các đơn vị trong nhà trường phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường.	Ghi nhận và khắc phục; trao đổi, phản biện các ý kiến chưa chính xác (nếu có).
Tham khảo ý kiến Hội đồng trường trước khi trình kiến nghị lên Hội nghị nhà đầu tư.	Phối hợp với Ban kiểm soát, cho ý kiến giải quyết về vấn đề phát sinh trước khi Ban kiểm soát kiến nghị lên Hội nghị nhà đầu tư.
Dự trù kinh phí và được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.	Thông qua và cung cấp kinh phí để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền.

2. Quan hệ giữa Ban kiểm soát và Hiệu trưởng

Trách nhiệm Ban kiểm soát	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Thẩm định, rà soát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quyền và nhiệm vụ của Hội đồng trường và Hiệu trưởng.	Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin để Ban kiểm soát thực hiện quyền và nhiệm vụ.
Kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động của nhà trường.	Ghi nhận và cải tiến; trao đổi, phản hồi các kiến nghị chưa chính xác (nếu có).
Phát hiện hành vi sai phạm của các đơn vị trong nhà trường phải gặp gỡ trao đổi với Hiệu trưởng trước khi thông báo bằng văn bản cho Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường.	Ghi nhận và khắc phục; trao đổi, phản biện các ý kiến chưa chính xác (nếu có).
Trao đổi ý kiến với Hiệu trưởng trước khi kiến nghị lên Hội đồng trường.	Phối hợp với Ban kiểm soát, cho ý kiến giải quyết về vấn đề phát sinh trước khi Ban kiểm soát kiến nghị lên Hội đồng trường.
Dự trù kinh phí và được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.	Thông qua và cung cấp kinh phí để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền.

Điều 75. Quan hệ giữa Hội đồng trường và Hiệu trưởng

1. Quan hệ về vị trí công tác, quyền và trách nhiệm:

- (a) Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là **tổ chức quản trị**, thực hiện quyền đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan. Hội đồng trường có trách nhiệm xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường; xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành và liên kết đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp; quyết định chính sách chất lượng; quyết định cơ cấu tổ chức nhà trường, chính sách tiền lương, tuyển dụng; quyết định chính sách học phí; một số quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật Giáo dục đại học và Điều 31 của Quy chế này. Các nội dung liên quan đến tài chính, tài sản, vốn góp và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội nghị nhà đầu tư. Chủ tịch Hội đồng trường đại diện Hội đồng trường ký ban hành quyết định, nghị quyết sau khi được Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường thông qua theo thẩm quyền.
- (b) Hiệu trưởng là người **đại diện theo pháp luật**, là **chủ tài khoản** của trường. Hiệu trưởng chủ động trong việc **thực thi các nghị quyết của Hội đồng trường** theo quy định của pháp luật, của Bộ GDĐT và của trường. Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết và kết luận của Hội đồng trường trong phạm vi nhiệm vụ của Hội đồng trường. Hiệu trưởng ký ban hành các quyết định, văn bản thuộc thẩm quyền Hiệu trưởng.

2. Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại các cuộc họp Hội đồng trường; chỉ đạo các đơn vị thông tin đầy đủ khi có yêu cầu; đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí và bộ máy để Hội đồng trường hoạt động.

3. Ngoài các báo cáo định kỳ, nếu có yêu cầu của Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó chủ tịch Hội đồng trường thì Hiệu trưởng phải thực hiện báo cáo, hoặc cung cấp các thông tin theo yêu cầu trong phạm vi nhiệm vụ của Hội đồng trường.

4. Trường hợp phát hiện các vấn đề ảnh hưởng, hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín, hoạt động của nhà trường thì Hiệu trưởng có trách nhiệm thông báo, báo cáo Chủ tịch Hội đồng trường và thành viên Hội đồng trường và ngược lại (nếu có).

5. Trong trường hợp ý kiến của Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng không thống nhất, Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo Hội đồng trường. Vấn đề sẽ được thảo luận và giải quyết tại cuộc họp Hội đồng trường (phiên bất thường) trên cơ sở biểu quyết theo đa số. Trong trường hợp ý kiến của Hội đồng trường và Hiệu trưởng không thống nhất, Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng báo cáo cơ quan quản lý, Hội nghị nhà đầu tư để xem xét quyết định.

6. Mối quan hệ điều hành giữa Hội đồng trường và Hiệu trưởng

(a) Công tác tổ chức, nhân sự:

Trách nhiệm Hội đồng trường	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Bầu và giới thiệu Hiệu trưởng với Hội nghị nhà đầu tư; Hội nghị nhà đầu tư ra quyết định công nhận Hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định công nhận/bổ nhiệm Hiệu trưởng.	Nộp đơn tự ứng tuyển vị trí Hiệu trưởng; Trường hợp được đề cử (không tự ứng cử), ký văn bản đồng ý tham gia Hội đồng trường với tư cách Hiệu trưởng.
Phê duyệt phương án, cơ cấu tổ chức, bộ máy điều hành của nhà trường.	Đề xuất phương án, cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành của nhà trường.
Phê duyệt đề nghị của Hiệu trưởng về nhân sự Phó hiệu trưởng, trưởng đơn vị.	Đề cử Phó hiệu trưởng, Trưởng/phó các đơn vị.
Ký hợp đồng lao động đối với: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng.	Ký hợp đồng lao động đối với Trưởng/phó các đơn vị và chức vụ tương đương.
Ký quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng.	Ký quyết định bổ nhiệm Trưởng/phó các đơn vị và chức vụ tương đương.
Theo dõi, giám sát việc thực hiện phương án nhân sự đã được Hội đồng trường thông qua của Hiệu trưởng.	Đề nghị và thực thi phương án nhân sự được Hội đồng trường thông qua
Xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, hàng năm; trong đó có việc xây dựng và phát triển đội ngũ. Đánh giá, cho ý kiến đóng góp và có chính sách hỗ trợ để Hiệu trưởng thực hiện công việc.	Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ nhân viên đáp ứng yêu cầu công việc của nhà trường, đặc biệt quan tâm đến chất lượng đội ngũ giảng viên.
Phê duyệt chế độ lương, phụ cấp.	Đề nghị các nội dung hợp đồng lao động và các văn bản tương đương của hợp đồng lao động và ký hợp đồng lao động và các văn bản tương đương: quản lý, sử dụng bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Trách nhiệm Hội đồng trường	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Phê duyệt phương án thu học phí của người học	Tổ chức bộ máy, quy trình thực hiện nhiệm vụ thu và quản lý nguồn thu.
Phê duyệt hình thức quỹ học bổng, khen thưởng, kỷ luật.	Tổ chức thực hiện cấp học bổng đúng đối tượng, sử dụng quỹ học bổng đúng mục đích. Tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.
Giám sát việc thực thi của Hiệu trưởng.	Đảm bảo ổn định chính trị, trật tự, an ninh, an toàn trong việc tổ chức và hoạt động.

(b) Công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học

Trách nhiệm Hội đồng trường	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Quyết định và điều chỉnh về cấu thành chất lượng đào tạo, về ngành nghề, trình độ, quy mô đào tạo và định hướng quy hoạch phát triển.	Quản lý sử dụng nguồn lực thực hiện mục tiêu đào tạo, phát triển và đảm bảo chất lượng, hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học.
Quyết định nguyên tắc giải quyết các vấn đề đào tạo, nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ sở vật chất và công tác đối ngoại.	Tổ chức công tác giáo dục và đào tạo: tuyển sinh, quản lý đào tạo, thi, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng đúng quy định của Bộ GDĐT và nhà nước.
Giám sát việc thực thi và chấp hành các quy định, nghị quyết của nhà nước, Bộ GDĐT và Hội đồng trường của Hiệu trưởng.	Báo cáo kết quả, tồn tại và phương hướng.

(c) Công tác tài sản

Trách nhiệm Hội đồng trường	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Quyết định và giữ vai trò chủ đầu tư, điều hành xây dựng hạng mục hình thành tài sản của nhà trường.	Đề nghị hạng mục đầu tư xây dựng hình thành tài sản của nhà trường: nhà, xưởng, đất đai, phương tiện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, ...
Bàn giao các hạn mục tài sản của nhà trường cho Hiệu trưởng.	Quản lý, sử dụng, khai thác, bảo quản tài sản do Hội đồng trường bàn giao phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường.
Chủ trì sửa chữa lớn và nâng cấp các hạn mục của tài sản theo yêu cầu của Hiệu trưởng.	Duy tu, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa, đảm bảo hoạt động của các tài sản.

(d) Công tác tài chính

Trách nhiệm Hội đồng trường	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Xây dựng kế hoạch, trình Hội nghị nhà đầu tư thông qua; tổ chức huy động và quản lý các nguồn vốn.	Chủ tài khoản: chủ động thu, chi theo kế hoạch tài chính được Hội đồng trường phê duyệt theo năm tài chính, quý, tháng; hoặc theo đề án thực hiện.
Thực hiện nghị quyết Hội nghị nhà đầu tư, phân bổ ngân sách, phê duyệt kế hoạch tài chính hàng năm.	Lập dự toán, quyết toán ngân sách theo năm tài chính, quý, tháng; hoặc theo đề án thực hiện. Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính được duyệt.
Phê duyệt các quỹ học bổng, khen thưởng, trợ cấp, chi phí hoạt động của đoàn thể, ...	Điều phối và thực hiện các loại quỹ và chi phí.

Trách nhiệm Hội đồng trường	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, định mức tiêu chuẩn thu - chi, ...	Tổ chức công tác kế toán, quản lý tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật.
Giám sát kiểm tra việc hoạch toán tài chính kế toán, báo cáo thu - chi.	Báo cáo định kỳ về tài chính và hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật, quy chế này và quy chế tài chính của trường. Thực hiện báo cáo cho Hội nghị nhà đầu tư, Hội đồng trường, cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

(e) Công tác tuyển sinh

Trách nhiệm Hội đồng trường	Trách nhiệm Hiệu trưởng
Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và kế hoạch hoạt động hàng năm của trường.	Định biên nhân sự, xác định các điều kiện đảm bảo chất lượng, năng lực đào tạo để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.
Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; quyết định chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động.	Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh của trường.
Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển trường đại học; chính sách học phí, hỗ trợ người học; đề xuất kế hoạch tài chính dành cho công tác tuyển sinh. Phê duyệt kế hoạch tài chính sau khi được Hội nghị nhà đầu tư thông qua; trong đó, khoản dự toán kinh phí dành cho công tác tuyển sinh, tuyên truyền tuyển sinh do Hiệu trưởng đề nghị.	Định kỳ, dự toán kinh phí dành cho công tác tuyển sinh, tuyên truyền tuyển sinh trong kế hoạch tài chính hàng năm. Sau khi được phê duyệt, Hiệu trưởng tổ chức thực hiện. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh để điều hành các công việc liên quan đến công tác tuyển sinh của trường: + Tổ chức triển khai các phương án tuyển sinh đã lựa chọn; + Giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh; + Thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh, lệ phí xét tuyển, lệ phí nhập học, và một số khoản lệ phí khác liên quan đến công tác tuyển.
Đánh giá, cho ý kiến đóng góp; có chính sách hỗ trợ Hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ.	Tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật theo quy định; báo cáo kết quả tuyển sinh cho Hội đồng trường, các bên liên quan. Báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Bộ GDĐT và cơ quan trực tiếp quản lý trường (Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân TP.HCM).

Điều 76. Nguyên tắc hoạt động, quản lý

1. Nguyên tắc hoạt động

- (a) Tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.
- (b) Tôn trọng và phát huy tối đa tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân.
- (c) Sử dụng chung nguồn lực hiệu quả, tiết kiệm; khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm – thực hành với hiệu suất cao.

2. Nguyên tắc quản lý

- (a) Tập trung: Mỗi công việc đều có một đầu mối phụ trách, chịu trách nhiệm điều phối nguồn lực để tổ chức thực hiện và giải trình trước cấp trên quản lý trực tiếp về quá trình, kết quả thực hiện công việc. Điều này không có nghĩa một nhân sự chỉ chịu sự giám sát, chỉ đạo của một cấp trên duy nhất; tùy theo công việc, vị trí công tác, nhân sự có thể thuộc một hay nhiều tổ công tác.
- (b) Trách nhiệm lãnh đạo: Trong phạm vi công tác, trưởng đơn vị quyết định và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hiệu trưởng và pháp luật.
- (c) Trách nhiệm cá nhân: Cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động có trách nhiệm thực hiện các quyết định của trưởng đơn vị và Hiệu trưởng; tổ chức, thực hiện tốt công việc được giao; phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của cá nhân.
- (d) Chữ ký điện tử: Trong trường hợp cần thiết, lãnh đạo nhà trường có thể sử dụng chữ ký điện tử. Việc sử dụng chữ ký điện tử thực hiện theo quy định pháp luật.

Chương IX. TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH, HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 77. Trách nhiệm giải trình với các tổ chức, cá nhân có liên quan

Trường công khai, minh bạch về tất cả các mặt hoạt động của mình và giải trình với các tổ chức và cá nhân liên quan, cụ thể gồm:

1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, nhà trường giải trình về tất cả các mặt hoạt động và các nội dung theo yêu cầu.
2. Đối với người học, nhà trường công khai về các mặt hoạt động liên quan đến đào tạo, khảo thí, học phí, học bổng, cơ sở vật chất trang thiết bị và những gì liên quan đến người học.
3. Đối với giảng viên, nhân viên, nhà trường công khai về các mặt hoạt động của trường có liên quan đến người lao động, chế độ, chính sách dành cho người lao động, và những gì giảng viên, nhân viên quan tâm.
4. Đối với nhà đầu tư, nhà trường giải thích rõ về mục tiêu, chiến lược phát triển, các lĩnh vực xây dựng, phát triển cơ sở vật chất, quản lý tài chính và những mặt liên quan theo quy định của pháp luật.



5. Đối với các tổ chức cá nhân hiến tặng, tài trợ, nhà trường giải trình về mục tiêu, chiến lược phát triển và hiệu quả sử dụng tài sản hiến tặng, tài trợ.
6. Với cộng đồng xã hội, nhà trường thực hiện công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GDĐT về việc quy định về việc công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.
7. Việc giải trình, làm rõ được thực hiện theo định kỳ, ít nhất mỗi năm một lần và khi có yêu cầu từ các bên liên quan.
8. Việc giải trình được thực hiện bằng văn bản; qua buổi họp trực tiếp giữa Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Ban Giám hiệu với toàn thể thành viên, hoặc đại diện của các bên liên quan.
9. Các thông tin công khai về tình hình hoạt động của trường được đăng tải chính thức trên cổng thông tin điện tử của nhà trường, theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 78. Thanh tra, kiểm tra

1. Trường tổ chức thực hiện việc tự kiểm tra, thanh tra định kỳ và không định kỳ các hoạt động của trường theo các quy định của nhà nước và của trường.
2. Trường chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 79. Trách nhiệm về tư cách pháp nhân

Trường không cho phép bất cứ cá nhân hoặc tổ chức lợi dụng danh nghĩa hoặc sử dụng cơ sở của trường để tiến hành các hoạt động bất hợp pháp, không đúng với tôn chỉ, mục đích hoạt động của nhà trường.

Điều 80. Khen thưởng

Tập thể, cá nhân liên quan có thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục, đóng góp cho sự phát triển của trường; và người học có thành tích xuất sắc trong học tập và nghiên cứu khoa học được khen thưởng theo quy định của pháp luật và trường.

Điều 81. Xử lý vi phạm

Tập thể, cá nhân và người học tại trường nếu có hành vi vi phạm quy chế này; cũng như quy định và nội quy của trường sẽ chịu các hình thức kỷ luật theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và của trường.

Điều 82. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư; hay giữa các cá nhân trong trường trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
2. Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương X. THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ

Điều 83. Thành lập

Trường được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và quyết định loại hình hoạt động dựa theo các quy định của Luật Giáo dục đại học.

Điều 84. Chuyển đổi mục tiêu, phương thức đào tạo

Nhà trường có thể thay đổi mục tiêu và phương thức đào tạo một khi nhiệm vụ và hoàn cảnh khách quan đặt ra các yêu cầu mới. Sự thay đổi này phải được Hội đồng trường chấp thuận và được Hội nghị nhà đầu tư thông qua.

Điều 85. Giải thể nhà trường

1. Việc giải thể trường tuân thủ theo Điều 26 và Điều 27 Luật Giáo dục đại học.
2. Khi có quyết định giải thể, Hội đồng nhà đầu tư thành lập Ban giải thể thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

Chương XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 86. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này được xây dựng trên cơ sở Luật giáo dục, Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
2. Trong quy chế này, mọi tham chiếu tới các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung và các văn bản thay thế của chúng.
3. Quy chế được Hội đồng Trường thông qua; trong đó, các nội dung liên quan đến thẩm quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư phải được Hội nghị nhà đầu tư thông qua.
4. Chủ tịch Hội đồng trường ký quyết định ban hành và có hiệu lực thi hành ngay.

Điều 87. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, cán bộ, nhân viên, giảng viên, người học của trường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy chế này.
2. Hiệu trưởng cụ thể hóa quy chế này thành các quy định, quy trình nội bộ phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và không trái với các điều, khoản, mục của Quy chế này.

Điều 88. Sửa đổi và bổ sung quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có những điểm chưa phù hợp với tình hình thực tế của trường và quy định mới của pháp luật thì Hội đồng trường sẽ quyết nghị việc điều chỉnh, cập



nhật và bổ sung quy chế này; trong đó, những nội dung liên quan đến nhà đầu tư, tài chính, tài sản, vốn góp thuộc thẩm quyền quyết định của Hội nghị nhà đầu tư./.

Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã được các thành viên Hội đồng trường thống nhất thông qua toàn văn (trong đó, Chương II, Chương VI và Chương VII được Hội nghị Nhà đầu tư thông qua ngày 30/08/2024)

XÁC NHẬN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

BÀ NGÔ THỊ THU THỦY, Chủ tịch Hội đồng trường -----

BÀ LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG, Phó Chủ tịch Hội đồng trường -----

BÀ HỒ DIỆU VÂN, Thư ký Hội đồng trường -----

ÔNG CAO HÀO THI, Hiệu trưởng, Thành viên -----

ÔNG NGUYỄN NGỌC ĐIỆN, Thành viên -----

ÔNG LÊ TÔN ĐỨC HÒA, Thành viên -----

ÔNG LÊ MINH HÙNG, Thành viên -----

BÀ LƯU MAI HƯƠNG, Thành viên -----

ÔNG NGUYỄN TÙNG LÂM, Thành viên -----

BÀ NGUYỄN KIỀU OANH, Thành viên -----

BÀ TRƯƠNG THU TRÀ, Thành viên -----